



## NGUYÊN NHÂN CẤU TRÚC VÀ TÁC ĐỘNG KINH TẾ

**Nguồn:** Kenneth N. Waltz (1979). *Theory of International Politics* (Chapter 7) (Reading, Mass.: Addison-Wesley Pub. Co.), pp. 129-160.

**Biên dịch:** Nguyễn Hoàng Như Thanh, Nguyễn Đỗ Thảo Đan, Hồ Phan Anh | **Hiệu đính:** Nguyễn Hoàng Như Thanh

Chương 6 đã so sánh hai hệ thống quốc gia và quốc tế và chỉ ra hành vi và kết quả thay đổi như thế nào từ hệ thống này sang hệ thống khác. Các chương 7, 8, 9 sẽ so sánh các hệ thống quốc tế khác nhau và chỉ ra hành vi và kết quả thay đổi như thế nào trong các hệ thống có nguyên tắc tổ chức không đổi nhưng cấu trúc lại biến đổi cùng với thay đổi trong phân bố nguồn lực giữa các quốc gia. Câu hỏi đặt ra ở chương này là chúng ta nên ưa thích hệ thống nhiều hay ít siêu cường? Phần I đi sâu hơn nữa vào lý thuyết. Phần II chuyển từ lý thuyết sang thực tiễn.<sup>1</sup>

### I.

#### 1. Xác định cực và đo lường sức mạnh

Chúng ta nên đếm cực và đo lường sức mạnh như thế nào? Các câu hỏi này cần phải trả lời nhằm xác định các biến đổi của cấu trúc. Gần như mọi người đều đồng ý rằng sau chiến tranh có những lúc thế giới ở thế lưỡng cực. Một ít người có vẻ tin rằng thế giới vẫn như thế. Nhiều năm trước Walter Lippmann đã viết rằng thế giới lưỡng cực sẽ vĩnh viễn ở trạng thái chuẩn bị biến đổi nhanh chóng (ví dụ, 1950 và 1963). Nhiều người khác hiện đang tin vào khẳng định của Lippmann. Để có thể kết luận rằng trật tự hai cực đang, hoặc đã, biến đổi cần một cách tính toán khác

<sup>1</sup> Một vài phần trong chương này và chương tiếp theo từng được dùng như một nghiên cứu về sự phụ thuộc lẫn nhau cho Bộ Ngoại giao, vốn có quan điểm có thể khác tôi.

thường. Xu hướng tính toán một cách buồn cười bắt nguồn từ mong muốn đạt đến một câu trả lời cụ thể nào đó. Các nhà nghiên cứu vốn có sự gẫn bó mạnh mẽ với trật tự cân bằng quyền lực của Metternich và Bismarck, vốn là nền tảng cho nhiều khái niệm lý thuyết của họ. Đó là kiểu trật tự có khoảng 5 cường quốc chi phối các nước láng giềng và tìm kiếm lợi thế. Cường quốc khi đó được xác định dựa vào nguồn lực. Các học giả chính trị quốc tế hiện nay có vẻ như có quan điểm khác biệt. Năng lực hay sức mạnh của quốc gia trong việc giải quyết vấn đề được cho là tác động đến vị thế của nước đó. Quan hệ các nước khi đó được xem xét thay cho sức mạnh mỗi nước, mà do quan hệ quốc tế luôn luôn có tính đa phương nên thế giới bị cho là đa cực. Vậy nên sự tan rã các khối liên minh được xem là dấu hiệu kết thúc thế hai cực dù cho suy diễn trật tự hai cực từ sự hiện diện của hai phe hai khối là nhằm lẫn giữa tương tác và sức mạnh của các quốc gia. Thế giới chưa bao giờ là hai cực chỉ bởi vì có hai phe đối đầu nhau mà là do sự vượt trội của hai siêu cường đứng đầu mỗi khối.

Bên cạnh sự nhầm lẫn của việc phải đo lường cái gì, ta còn thấy rằng những ai cố gắng định nghĩa cường quốc dựa theo sức mạnh của chúng lại đo đếm một cách kỳ lạ. Trong tất cả các cách thống kê thì cách được yêu thích nhất có thể lại là: tách biệt nguồn lực kinh tế, quân sự và chính trị của quốc gia trong đánh giá năng lực hành động của chúng. Ví dụ, Henry Kissinger, khi còn làm Ngoại trưởng Hoa Kỳ, nhận định rằng dù về quân sự "hiện có hai siêu cường", về kinh tế "lại có ít nhất 5 trung tâm lớn". Quyền lực không còn "nhất quán" nữa. Xuyên suốt lịch sử, ông tiếp tục, "các tiềm năng quân sự, kinh tế và chính trị vốn liên quan mật thiết với nhau. Để được gọi là cường quốc một quốc gia cần phải có sức mạnh trong tất cả các lĩnh vực." Giờ đây không còn như vậy nữa. "Cơ bắp quân sự không đảm bảo cho ảnh hưởng chính trị. Người khổng lồ về kinh tế có thể yếu đuối về quân sự, và sức mạnh quân sự không thể che giấu điểm yếu kinh tế. Các nước vẫn có thể có ảnh hưởng chính trị ngay cả khi không có sức mạnh kinh tế hay quân sự." (10/10/1973, tr. 7). Nếu các nguồn lực khác nhau của một quốc gia không còn hỗ trợ lẫn nhau, ta có thể tập trung vào thế mạnh và bỏ qua điểm yếu của nước đó. Khi đó một nước sẽ được coi là siêu cường ngay cả khi nó chỉ có một vài đặc điểm của một cường quốc nêu ở trên. Trung Quốc có hơn 800 triệu dân; Nhật Bản có một nền kinh tế mạnh; Tây Âu có dân số cùng nguồn lực dồi dào và chỉ thiếu một thực thể chính trị. Thông thường, số lượng các siêu cường được xác định trong hiện tại bằng cách dựa vào các ước đoán trong tương lai. Khi châu Âu thống nhất...; nếu kinh tế Nhật Bản tiếp tục tăng trưởng...; một khi Trung Quốc có đủ nguồn lực... Khi đó, dù cho tương lai như thế chỉ xảy ra trong vài thập kỷ tới, chúng ta lại nghe rằng thế giới không còn hai cực nữa. Một biến thể khác là gán cho một nước một địa vị

dựa trên chính sách của chúng ta đối với nước đó (xem thêm các phân tích của tôi về Hoffmann ở trên, trong chương 3 phần II). Tổng thống Nixon đã chuyển dễ dàng từ việc nói rằng Trung Quốc đang trên đường trở thành siêu cường sang cho rằng nước này đã đạt địa vị siêu cường. Trong một phát biểu có mục đích xoa dịu Bắc Kinh, ông đã dành hai phần nói về điều này (5/8/1971, tr. 16). Và trang nhất các báo trước, trong và sau chuyến thăm Trung Quốc của Nixon đã khẳng định vị thế mới của nước này. Đây là sự sáng tạo lớn nhất kể từ khi Chúa tạo ra Adam và Eva, và là một ảo tưởng siêu cường thật sự của Mỹ. Một quốc gia trở thành siêu cường nếu ta đối xử với nước đó như thể nó là siêu cường. Chính chúng ta đã tạo ra địa vị của nước khác.

Gần đây, nhiều người kêu gọi thế giới quay về cục diện đa cực do họ nhầm lẫn cấu trúc với tiến trình. Sức mạnh phân bố như thế nào? Đâu có thể là kết quả của phân bố sức mạnh hiện tại? Đây là hai câu hỏi riêng biệt. Khó khăn trong việc xác định các cực bắt nguồn từ thất bại trong năm được hai câu hỏi tách bạch này. Lý thuyết hệ thống yêu cầu định nghĩa cấu trúc một phần bởi phân bố sức mạnh giữa các đơn vị. Do đang tồn tại trong một hệ thống tự cứu, quốc gia phải sử dụng sức mạnh tổng hợp để phục vụ lợi ích của mình. Nguồn lực kinh tế, quân sự, v.v. không thể tách riêng và đo lường một cách độc lập. Một nước không thể đứng hàng đầu chỉ vì mạnh trên một lĩnh vực này hay lĩnh vực khác. Vị thế một nước phụ thuộc vào tổng hợp sức mạnh của nước đó trong tất cả các mặt: dân số và diện tích, tài nguyên thiên nhiên, sức mạnh kinh tế, sức mạnh quân sự, ổn định chính trị và năng lực lãnh đạo. Quốc gia dành nhiều thời gian đánh giá sức mạnh của nước khác, đặc biệt là khả năng sát thương của nước đó. Quốc gia có nhiều dạng kết hợp sức mạnh khác nhau vốn rất khó để đánh giá và so sánh, và hơn nữa tầm quan trọng của mỗi dạng sức mạnh lại thay đổi theo thời gian. Chúng ta không nên ngạc nhiên khi xuất hiện nhiều sai lầm. Nước Phổ làm các nhà quan sát, và chính phần lớn dân Phổ, ngạc nhiên vì tốc độ và tầm vóc của chiến thắng của nước này trước Áo năm 1866 và Pháp năm 1870. Tuy nhiên, xếp hạng quốc gia không yêu cầu phải dự đoán kết quả chiến tranh hay thành tựu của nước đó. Chúng ta chỉ cần đánh giá nguồn lực một nước. Mọi sự xếp hạng tại một thời điểm nhất định đều gây khó khăn trong việc so sánh và xác định phải lưu ý cái gì. Trong lịch sử, tuy có nhiều khó khăn, chúng ta vẫn dễ dàng thống nhất rằng nước nào là siêu cường của một thời kỳ nào đó, hiển nhiên thỉnh thoảng vẫn còn nghi ngờ đối với một vài trường hợp cá biệt. Khó khăn bất thường hiện nay trong việc xác định số lượng siêu cường không bắt nguồn từ khó khăn trong đo lường mà từ sự nhầm lẫn về cách thức xác định cường quốc.

Việc này cũng khó hay dễ như việc xác định có bao nhiêu công ty lớn nắm độc quyền nhóm trong một lĩnh vực của nền kinh tế. Các nhà kinh tế học cho rằng ngay cả khi tổng số đơn vị kinh tế trong một lĩnh vực là rất lớn thì vẫn có thể hiểu được tương tác giữa chúng, tuy là không thể hoàn toàn dự đoán trước được, thông qua lý thuyết về độc quyền nhóm nếu ta có thể rút gọn được thành một số nhỏ các công ty thật sự có ảnh hưởng lớn thông qua sự vượt trội của chúng. Chính trị quốc tế cũng tương tự. Con số 150 quốc gia trong hệ thống quốc tế rõ ràng là khổng lồ. Tuy nhiên, xét sự không đồng đều giữa chúng, con số quốc gia thật sự có ảnh hưởng vẫn khá nhỏ. Tính từ Hòa ước Westphalia cho đến ngày nay, tôi đã có 8 cường quốc đã từng cố gắng chung sống hòa bình hay cạnh tranh bá quyền với nhau. Dưới góc độ chính trị cường quyền, ta có thể nghiên cứu quan hệ quốc tế qua cách tiếp cận hệ thống với một số lượng nhỏ [cường quốc].

## 2. Tác dụng của bất bình đẳng

Logic hệ thống số lượng nhỏ áp dụng được cho chính trị quốc tế nhờ vào sự mất cân đối trong cán cân sức mạnh giữa thiểu số nước lớn và đa số nước nhỏ. Sự mất cân bằng sức mạnh này là một mối nguy hiểm cho nhóm các nước nhỏ và có thể cho cả nhóm các nước lớn. Bằng cách nuôi dưỡng tham vọng bành trướng, mất cân bằng sức mạnh có thể khiến một vài nước có hành động phiêu lưu nguy hiểm. Từ đó người ta có thể kết luận rằng an toàn cho các quốc gia sẽ phụ thuộc vào việc duy trì cân bằng sức mạnh giữa chúng. Theo đó, cân bằng sức mạnh cho phép mỗi quốc gia có khả năng tự vệ và do đó, trên phương diện đạo đức, là một điều kiện đáng mơ ước của hệ thống. Mỗi quốc gia trong cân bằng sức mạnh sẽ ít nhất có một khả năng tối thiểu để duy trì sự toàn vẹn của mình. Thêm nữa, mất cân bằng sức mạnh đi ngược với khái niệm công lý của chúng ta và dẫn tới sự nghi kỵ giữa các quốc gia vốn gây rắc rối theo nhiều cách. Trên cơ sở đó, người ta có thể ưa thích một hệ thống nhiều cường quốc. Thế nhưng, sự bất bình đẳng là một đặc tính cố hữu của hệ thống chính trị quốc tế và không thể loại bỏ. Trên đỉnh của kim tự tháp quyền lực chỉ có một số ít cường quốc cùng chung sống một cách gần như là cân bằng với nhau; các nước khác có vị trí thấp hơn so với các cường quốc này.

Điểm tiêu cực của sự bất bình đẳng giữa các nước không thể khiến ta bỏ qua tính tích cực của nó. Đối với kinh tế, chính trị hay thế giới nói chung, bình đẳng một cách triệt để đi liền với bất ổn. Ta hãy dùng hình ảnh so sánh trong chính trị nội địa: khi chủ nghĩa cá nhân lên đến mức cực đoan, khi xã hội bị phân rã cực độ, và khi thiếu các hình thức tổ chức xã hội phụ trợ, chính thể chính trị có xu hướng hoặc bị đổ vỡ và rơi vào vô trật tự hoặc trở nên tập quyền cao độ và trở thành chuyên chế. Trong hoàn cảnh bình đẳng cực đoan, sự dao động giữa hai hình thái tổ chức

chính trị nói trên được miêu tả chính xác bởi Tocqueville, được Hobbes minh họa rõ ràng và được các tác giả của *Federalist Papers*<sup>2</sup> nỗ lực tìm cách ngăn ngừa. Trong một cộng đồng bình đẳng tốt độ, mỗi một cơ sở đồng nhỏ đều gây xáo trộn cả xã hội. Việc thiếu vắng các nhóm xã hội phụ trợ với sự cố kết nhất định và liên tục sẽ, chẳng hạn, biến các cuộc bầu cử thành cuộc đấu giá trong đó các đảng phái tìm cách trả giá cao hơn đối phương. Các hội đoàn kinh tế và xã hội, vốn không thể bình đẳng với nhau, sẽ giúp xã hội bớt biến động hơn. Mệnh đề vững chắc này của chính trị học lại bị bỏ qua bởi những người tin tưởng rằng số lượng cường quốc càng lớn thì chiến tranh càng được ngăn chặn, an ninh quốc gia càng được bảo đảm và bá quyền càng khó đạt được (Deutsch và Singer, 1964). Theo lô gíc, luận điểm này đưa đến kết luận rằng an ninh sẽ được bảo đảm trong một thế giới tại đó tất cả các quốc gia tương đối cân bằng với nhau. Quan điểm của tôi lại khác. Sự bất bình đẳng giữa các quốc gia, tuy là không đảm bảo được, nhưng cũng ít nhất khiến hòa bình và ổn định trở nên có thể đạt được.

### 3. Đặc tính của hệ thống ít cường quốc

Vậy hệ thống ít và nhiều cường quốc khác nhau như thế nào? Đầu tiên tôi sẽ trả lời câu hỏi này bằng phép loại suy từ kinh tế học. Từ cạnh tranh hoàn hảo cho đến độc quyền đôi, cấu trúc thị trường đều có nguồn gốc cá thể, có tính chất tức thời và thành phần đồng nhất. Các biến thể của cấu trúc thị trường không phải bắt nguồn từ khác biệt trong tính chất đơn vị mà bởi khác biệt trong năng lực của chúng. Vì vậy mà số lượng [các đơn vị chủ đạo] là một nhân tố giải thích quan trọng. Khác biệt đến từ biến đổi trong số lượng nhà sản xuất. Trong hàng ngàn chủ trại lúa mì, ảnh hưởng của bất kỳ một người nào lên thị trường là không đáng kể. Là một chủ trại lúa mì thì với tôi thị trường là một lực lượng thống trị mà tôi không thể nào tác động lên được. Dưới sức ép khách quan và toàn thể [của thị trường], tôi chỉ có thể đưa ra quyết định dựa trên chính công việc kinh doanh của mình. Cũng như hàng trăm hàng ngàn chủ trại khác, tôi phải xác định lấy mục đích dựa trên chính bản thân mình. Tôi suy tính dựa vào mức lợi nhuận thu được cộng với kỳ vọng, nếu có thể được, về biến động giá cả trong tương lai. Giá cả được xác định bởi thị trường và không liên quan gì đến số lượng lúa mì mà tôi cung cấp. Do đó tôi phải tăng sản lượng và giảm chi phí mà không hề tính đến các đối thủ cạnh tranh. Nếu giá giảm và tôi cũng như các chủ trại khác muốn giữ vững doanh thu thì lợi ích vị kỷ khuyên tôi phải tăng sản lượng lên. Điều này lại đi ngược lợi ích chung vì nó còn khiến giá còn giảm hơn nữa. Tăng sản lượng mang lại kết quả tồi tệ, thế nhưng nếu chúng ta một mình theo đuổi bất kỳ hành vi nào khác thì kết quả còn tồi

<sup>2</sup> Tập hợp 85 bài viết và tiểu luận của James Madison, Alexander Hamilton và John Jay xuất bản những năm 1777-1778 nhằm diễn giải và bảo vệ Hiến pháp cũng như hệ thống chính trị Hoa Kỳ (ND)

hơn nữa. Đây là một ví dụ khác minh họa cho “sự chuyên chế của các quyết định” riêng lẻ, một tình trạng chỉ có thể khắc phục được bởi hành động của chính phủ mang lại những thay đổi cấp độ cấu trúc như Đạo luật Điều chỉnh Nông nghiệp của Hoa Kỳ năm 1936.

Quyết định sản xuất bao nhiêu của mỗi người là một biến số độc lập. Vì kiểu quyết định này của bất cứ một người nào chỉ tạo ra một khác biệt vô cùng nhỏ trong tổng lượng cung nên trong thị trường không ai có thể tác động lên biến số này. Việc theo đuổi lợi ích vị kỷ chỉ khiến cho tất cả lâm vào tình thế tồi tệ hơn. Nhưng vì không ai làm thay đổi được một cách đáng kể tình trạng chung, việc cạnh tranh không thể dẫn tới dạng xung đột giữa các bên vốn cho rằng có thể gia tăng phần lợi nhuận của mình bằng cách tác động lên đối phương hay kiểu hành vi cố gắng dàn xếp xung đột. Một chủ trại lúa mì không bị kiểm soát bởi chủ trại khác, không chịu áp lực như khi chiến lược sản xuất kinh doanh của một người tác động lên hoạt động của người khác và ngược lại. Bất lực trước thị trường, mỗi chủ trại không cần phải bận tâm đến đối thủ cạnh tranh. Vì ở đây thị trường thống trị, mỗi người chỉ phải tính toán và lên kế hoạch sản xuất kinh doanh dựa vào các điều kiện của chính bản thân mình. Nhà kinh tế học, do phải tìm cách giải thích hệ quả, phải nghiên cứu thị trường; chủ thể kinh tế chỉ cần biết chính mình.

Trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo, nhà sản xuất không bị ràng buộc bởi tính toán chiến lược mà chỉ phải tuân theo yếu tố chiến thuật. Trong thị trường có một số ít các đối thủ cạnh tranh chủ yếu, nhà sản xuất nhỏ lẻ phải tính đến cả hai yếu tố trên. Các lực thị trường tác động lên các công ty lớn không phải là không thể bị thay đổi bởi chính hành vi của những công ty này. Vì thế nên công ty lớn không thể không tính đến tác động lên các công ty khác khi hoạt định chiến lược sản xuất kinh doanh. Vì thị trường không còn một mình xác định kết quả, tất cả bắt buộc phải tính đến đối thủ cạnh tranh và cố gắng lũng đoạn thị trường.

Mỗi công ty hay trang trại, dù lớn hay nhỏ, đều theo đuổi lợi ích cá nhân. Chỉ vậy thôi thì không có gì đáng chú ý cả, cũng giống như nói rằng cả công ty Ford Motor và trang trại lúa mì đều tìm cách tối đa hóa lợi nhuận. Chúng ta đều đã biết điều này rồi. Từ lợi ích cho trước trên của các đơn vị kinh tế chúng ta chẳng thể suy luận được gì hữu ích trừ khi chỉ ra được dạng hành vi cần thiết để theo đuổi lợi ích đó một cách thành công. Cách thức để đạt được mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận phụ thuộc vào cấu trúc thị trường. Tương tự, việc khẳng định rằng quốc gia tìm kiếm an ninh hay lợi ích quốc gia chỉ đáng lưu tâm khi chúng ta chỉ ra được cái lợi ích quốc gia đó yêu cầu phải hành động như thế nào. Quốc gia, đặc biệt là nước lớn, cũng giống như một công ty lớn. Chúng đồng thời bị giới hạn bởi hoàn cảnh của mình và

đồng thời có thể tác động lên hoàn cảnh đó. Chúng buộc phải phản ứng lại với hành vi của chủ thể khác, mà đến lượt bản thân các hành vi này cũng có thể bị thay đổi bởi những phản ứng đó. Giống như trong thị trường độc quyền nhóm, kết quả là không xác định. Cả hoàn cảnh và chủ thể đều có ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng không bên nào có thể kiểm soát hoàn toàn bên nào. Bằng cách so sánh quốc gia với công ty, khái niệm "lợi ích quốc gia" vốn mù mờ nay được làm cho rõ ràng hơn. Giả định của chúng ta là chủ thể kinh tế tìm cách tối đa hóa lợi nhuận, và quốc gia tìm cách bảo đảm an ninh của mình. Các công ty lớn đều ở trong tình trạng tự cứu, trong đó an ninh của chúng chỉ phụ thuộc vào nỗ lực của chính chúng trong khuôn khổ luật pháp. Chừng nào còn như vậy thì mục tiêu an ninh vẫn xếp trên lợi nhuận vì sinh tồn là điều kiện tiên quyết để thực hiện các mục tiêu khác. Luận điểm này còn ràng buộc các giả định nền tảng của kinh tế học cho rằng khi nào hoàn cảnh còn cho phép các công ty tác động lên cả thị trường lẫn công ty khác, khi đó lợi nhuận tương đối quan trọng hơn lợi nhuận tuyệt đối, do lợi ích tương đối trong so sánh với chủ thể khác quyết định năng lực bảo đảm sinh tồn của một công ty. Lợi ích của bản thân mỗi công ty yêu cầu chúng phải đặt nhu cầu an ninh lên trước mọi mục tiêu khác.

Tương tự, cho rằng một quốc gia hành động vì lợi ích của mình có nghĩa là sau khi suy tính đến các yêu cầu về an ninh quốc gia đó mới cố gắng theo đuổi các lợi ích khác. Điều này thật đơn giản mà cũng không kém phần quan trọng. Nội hàm của lợi ích quốc gia bao hàm luận điểm theo đó các chính sách ngoại giao và quân sự phải được tính toán sao cho an ninh của quốc gia không bị đe dọa. Hành động của quốc gia được tính toán phù hợp với tình hình của quốc gia đó. Các cường quốc, tương tự như những công ty lớn, đều phải tính đến phản ứng của chủ thể khác. Mỗi quốc gia tự lựa chọn chính sách cho mình. Lựa chọn sao cho hiệu quả buộc quốc gia phải xem xét mục tiêu của mình đặt trong mối tương quan với hoàn cảnh riêng của mỗi nước. Vấn đề mỗi quốc gia phải đối mặt, và số phận của hệ thống quốc tế, biến đổi ra sao cùng với sự biến đổi số lượng cường quốc? Số lượng cường quốc luôn ít nhưng ít khi giống nhau cho mỗi hệ thống quốc tế. Vì mục tiêu hòa bình, ổn định và việc giải quyết những vấn đề chung, chúng ta có nên ưu tiên năm cường quốc, hay mười hoặc một con số nào khác?

#### **4. Tại sao càng ít càng tốt**

Bao nhiêu thì tốt nhất, và với mục đích gì? Có phải càng ít càng tốt không? Một lần nữa, tôi sẽ dựa vào kinh tế học. Tính ổn định của thị trường càng tăng lên

khi khu vực độc quyền nhóm càng thu hẹp lại,<sup>3</sup> kéo theo sau là những tác động khác. Khả năng xảy ra chiến tranh về giá giảm xuống, khả năng quản lý cạnh tranh tăng lên vì số lượng đối thủ ít hơn. Các tác động này đến sau việc giảm số lượng đối thủ cạnh tranh vì 9 lý do chủ yếu. Hai lý do đầu chỉ ra cách thức một đặc tính của chủ thể - quy mô của nó – thúc đẩy ổn định thị trường. Bảy lý do còn lại cho ta thấy biến đổi trong cấu trúc thị trường tác động lên hành vi chủ thể đơn vị như thế nào, và vấn đề trở nên dễ hay khó giải quyết hơn ra sao khi số lượng các chủ thể tham gia giải quyết nó biến đổi. Luận điểm cơ bản như sau: do cấu kết và cạnh tranh dễ hơn, việc kinh doanh của các công ty và trật tự thị trường được thúc đẩy; và sự cấu kết và cạnh tranh dễ hơn khi số lượng các bên giảm xuống. Tôi sẽ lược qua những điểm trên đây vì ý nghĩa của chúng đã rõ ràng, sau đó tôi sẽ phát triển một vài điểm với các trường hợp thuộc chính trị quốc tế.

(i) Các nhà kinh tế học đồng ý rằng chính quy mô tương đối giữa các chủ thể, hơn là bất cứ nhân tố nào khác, quyết định sự sinh tồn của nó. Công ty có quy mô lớn so với phần lớn các công ty khác trong cùng lĩnh vực sẽ có nhiều cách khác nhau để tự bảo vệ mình – chống lại các đối thủ lớn khác, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển nhằm duy trì khoảng cách với các công ty khác, tích tụ tư bản và gia tăng năng lực huy động vốn giúp vượt qua các đợt khủng hoảng.

(ii) Ổn định được duy trì khi những công ty mới gặp khó khăn trong việc cạnh tranh với các công ty lớn và giàu kinh nghiệm trong một lĩnh vực. Thị trường độc quyền nhóm có tính ổn định nhất khi rào cản thị trường cao nhất. Mức đầu tư càng lớn để cạnh tranh với các công ty đã vững chân thì rào cản gia nhập vào thị trường càng lớn. Số công ty càng ít thì quy mô một công ty đạt được càng lớn, và quy mô công ty càng lớn thì rào cản gia nhập càng lớn. Nếu rào cản này đủ cao, ít chủ thể mới có thể vượt qua được và càng ít chủ thể có thể thành công sau đó.

(iii) Chi phí đàm phán tăng với vận tốc lớn dần tỷ lệ thuận với tốc độ tăng của số lượng các chủ thể, vì mỗi chủ thể phải đàm phán với nhiều đối thủ hơn. Do đó mọi việc càng phức tạp hơn. Tổng số các mối quan hệ song phương có thể có trong một tập hợp chủ thể được xác định bởi công thức

$$\frac{(n-1)n}{2}$$

<sup>3</sup> Một hệ thống ổn định khi cấu trúc của nó bền vững. Trong hệ thống tự cứu, cấu trúc còn bền vững chừng nào không có sự thay đổi lớn trong số lượng các đơn vị chủ đạo. Về vấn đề này, xem thêm Chương 8, phần I.



Với  $n$  là số lượng các chủ thể. Như vậy với 3 chủ thể ta có 3 cặp quan hệ song phương; 6 chủ thể là 15 cặp; 10 chủ thể là 45 cặp.

(iv) Số lượng chủ thể càng nhiều thì mỗi chủ thể càng có ít động lực để chịu chi phí đàm phán. Với 2 chủ thể mỗi bên hy vọng có một nửa lợi ích thu được khi đạt được thỏa thuận; với 3 chủ thể mỗi bên chỉ còn 1/3 lợi ích, và cứ thế...

(v) Khi số chủ thể giảm xuống, các chủ thể còn lại chiếm được miếng bánh lớn hơn trong hệ thống và do đó có nhiều động lực để duy trì hệ thống hơn.

(vi) Chi phí thực hiện thỏa thuận và thu về lợi ích từ thỏa thuận tăng cùng với sự tăng số lượng chủ thể nhưng không theo một tỷ lệ nhất định.

(vii) Do tác động của thỏa thuận và mong muốn duy trì hay điều chỉnh nó thay đổi theo thời gian, mỗi chủ thể cần phải giám sát tất cả các bên còn lại. Vấn đề giám sát trở nên cấp bách hơn cùng với sự tăng số lượng chủ thể...

(viii) Khó khăn trong việc dự đoán và phát hiện thỏa thuận riêng giữa các bên khác không có lợi cho một chủ thể cũng tăng cùng với sự tăng số lượng chủ thể.

Chín luận điểm trên cho ta thấy rõ ràng tại sao càng có ít chủ thể thì càng tốt. Hệ thống có ít chủ thể hơn thì ổn định hơn, và các chủ thể trong hệ thống đó càng dễ dàng thỏa thuận vì lợi ích hỗ tương hơn. Bản thân một hệ thống ổn định sẽ trở nên ngày càng vững chắc hơn do sự hiểu biết của các bên về hành vi của nhau, đạt được thỏa thuận và giám sát thực hiện thỏa thuận ngày càng dễ dàng hơn. (Các điểm này đã được chỉ ra bởi Bain 1956, Baumol 1952, Simmel 1902, Stigler 1964, Williamson 1965).

Tôi cần làm rõ hai giới hạn của luận điểm trên đây. Thứ nhất, nói rằng càng ít chủ thể càng tốt không có nghĩa là hai, con số nhỏ nhất có thể cho một hệ thống tự cứu, là tốt nhất. Ở đây chúng ta vẫn chưa thấy được rằng tại sao hệ thống 5 cường quốc có lợi hơn hệ thống ít chủ thể hơn. Thứ hai, mệnh đề "càng ít càng tốt" phù hợp cho mục đích cụ thể, mà có thể không phải tất cả mọi người đều theo đuổi mục đích cụ thể đó. Hãy lấy ổn định làm ví dụ. Các công ty quan tâm đến sự sống còn của mình; với họ sự ổn định có giá trị. Qua thời gian, công ty lớn kinh doanh tốt hơn công ty nhỏ, điều đó có nghĩa là chúng tạo ra nhiều lợi nhuận hơn. Tuy nhiên lợi ích người tiêu dùng sẽ được phục vụ tốt hơn nếu các công ty lâu đời luôn bị thách thức bởi những người chơi mới. Sự cạnh tranh quy mô hẹp tốt hơn cho các

công ty tồn tại được qua thời gian; cạnh tranh quy mô rộng lại tốt hơn cho nền kinh tế. Quan điểm từ góc độ hệ thống có thể khác với quan điểm của mỗi chủ thể. Henry J. Kaiser có lẽ chỉ bắt đầu trông đợi sự ổn định trong nền công nghiệp ô tô sau khi hãng Kaiser-Frazer của ông đã có chỗ đứng vững chắc. Trên bình diện quốc tế, đặc biệt là với công nghệ vũ khí ngày nay, ổn định trở thành mục tiêu quan trọng nếu hệ thống hiện tại cho thấy hy vọng chung sống hòa bình giữa các siêu cường. Nếu hệ thống cũng mang lại nhiều lợi ích khác nữa thì chắc chắn ổn định sẽ là mục tiêu quan trọng nhất. Nhưng ngay cả trong trường hợp như vậy chưa chắc ổn định đều có giá trị cao nhất cho tất cả mọi người. Một vài người có thể nghĩ rằng hệ thống hai cực là tốt nhất đồng thời lại thích có nhiều siêu cường hơn. Thống nhất châu Âu hoặc uy thế quốc gia có thể được xếp cao hơn hòa bình và ổn định.

Trên lĩnh vực kinh tế, sự hài hòa được định nghĩa theo chất lượng và giá cả sản phẩm, mà như vậy thì các nhà sản xuất sẽ luôn luôn bị đe dọa. Ổn định ở đây liên quan mật thiết với, và phần nào đó phụ thuộc vào, việc biến mất thường kỳ của một vài đơn vị tạo nên hệ thống để thay thế bằng những đơn vị khác. Trong hệ thống cạnh tranh kinh tế, điều được trông đợi là sự thiếu hiệu quả sẽ dẫn vào ngõ cụt. Mỗi công ty theo đuổi lợi ích riêng, nhưng kết quả cạnh tranh lại vượt trên lợi ích mỗi người. Công ty nào kinh doanh hiệu quả thì tồn tại, công ty nào ít hiệu quả hơn thì phá sản. Đây là điều kiện để nền kinh tế đạt kết quả tốt. Với chính trị quốc tế "hiệu quả" không có nghĩa gì nhiều đứng từ góc độ hệ thống. Người sản xuất, chứ không phải sản phẩm, mới là mối bận tâm chính yếu. Hai quốc gia cạnh tranh sự ủng hộ của một nước thứ ba có thể cung cấp cho nước này sản phẩm và dịch vụ về chính trị, kinh tế và quân sự. Thế nhưng cạnh tranh ở đây là nhằm phục vụ cho lợi ích riêng mỗi nước. Lợi ích người khác đạt được chỉ là tác động phái sinh của điều này. Hệ thống kinh tế được đánh giá trên chất lượng và số lượng sản phẩm hơn là số phận của nhà sản xuất. Ngược lại hệ thống chính trị quốc tế được đánh giá bằng số phận của đơn vị thay vì chất lượng và số lượng sản phẩm của chúng.

Tuy dễ dàng nhận thấy mục đích được cạnh tranh kinh tế nhằm đến, ta khó mà nói được rằng quốc gia khá khẩm hơn [công ty] trong cuộc cạnh tranh chính trị. Trong thời đại của thuyết Xã hội học Darwin, sự lớn mạnh của quốc gia vốn được cho là bắt nguồn từ cạnh tranh giữa chúng với nhau rất được hoan nghênh. Chiến thắng của kẻ mạnh là bằng chứng cho sự ưu việt của họ; nếu kẻ yếu thua cuộc thì chỉ do lỗi của chúng mà thôi. Trên bình diện quốc tế, xung đột vẫn tồn tại vì chúng ta không phải muốn hệ thống được trường tồn mà quan tâm đến số phận của các đơn vị tạo nên hệ thống nhiều hơn. Sự khác biệt trong tỷ lệ bị tiêu diệt không thể giải thích cho việc do dự không xem chính trị quốc tế là một hệ thống hài hòa,

trong khi nền kinh tế cạnh tranh lại thường được mô tả như vậy. Thật vậy, ta có thể nói rằng quy chuẩn đánh giá dành cho hệ thống chính trị quốc tế hiện nay cao hơn, hoặc ít nhất là hoàn toàn khác [với quy chuẩn dành cho nền kinh tế]. Như John Maynard Keynes đã nhận xét, những ai tin rằng quá trình chọn lọc tự nhiên dẫn đến tiến bộ không “tính đến cái giá của việc đấu tranh” (1926, tr. 37). Đối với chính trị quốc tế, chúng ta thường không tính toán gì ngoài cái giá của sự tranh đấu đó.

Trên lĩnh vực quốc tế, nếu một quốc gia hiếu chiến trở nên mạnh hay một nước mạnh trở nên hiếu chiến, các nước khác có thể phải đối mặt với mối đe dọa [từ nước đó]. Thế mà tử suất của các quốc gia lại đặc biệt thấp. Tôi chỉ tìm ra được bốn nước bị diệt vong ngoài ý muốn của chúng trong nửa thế kỷ trước – Estonia, Latvia, Lithuania và Timor. Trong hệ thống chính trị quốc tế có ít quốc gia bị tiêu diệt; trong thị trường cạnh tranh tự do lại có nhiều công ty bị phá sản hay bị thôn tính. Về kinh tế, ta có thể mong đợi một số lượng lớn người chơi vì cạnh tranh tự do khiến các đơn vị cạnh tranh phải cố gắng hết sức nhằm đáp ứng người tiêu dùng với giá cả thấp. Nếu không như vậy thì sự tồn tại của chúng sẽ bị đe dọa. Một hệ thống có nhiều đơn vị sẽ ổn định khi tử suất cao được bù đắp bởi sinh suất cao. Sang lĩnh vực chính trị quốc tế, chúng ta không nên mong đợi số lượng lớn cường quốc vì cái cần quan tâm là số phận quốc gia chứ không phải hiệu quả cạnh tranh giữa chúng. Các nhà kinh tế học ghét hệ thống số lượng nhỏ đơn vị vì nó ưu ái nhà sản xuất và đi ngược lại lợi ích người tiêu dùng. Về chính trị quốc tế ta nên thích kiểu hệ thống như thế. Dưới đây thay vì so sánh hệ thống nhiều với hệ thống ít đơn vị, tôi sẽ so sánh các hệ thống quốc tế với số lượng ít cường quốc.

## II.

Quan hệ quốc tế biến đổi thế nào với thay đổi của hệ thống? Để trả lời câu hỏi này và hoàn thiện lý thuyết của mình thêm nữa, tôi sẽ phân tích sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế ở phần này và về quân sự ở chương 8.

Trong một hệ thống tự cứu, sự phụ thuộc lẫn nhau<sup>4</sup> có xu hướng giảm đi khi số lượng các bên giảm xuống, cùng với đó là việc hệ thống trở nên có trật tự và hòa bình hơn. Cũng như nhiều khái niệm chính trị quốc tế khác, phụ thuộc lẫn nhau có nội hàm khác trong khuôn khổ lý thuyết của chúng ta. Nhiều người cho rằng xu hướng gia tăng của sự tương thuộc cũng làm tăng thêm khả năng hòa bình. Nhưng

---

<sup>4</sup> Hay sự tương thuộc. Từ đây trở đi phụ thuộc lẫn nhau và tương thuộc sẽ được dùng song song và cùng để chỉ *interdependence* – ND.

gia tăng phụ thuộc lẫn nhau có nghĩa là gia tăng số lượng liên hệ và do đó gia tăng nguy cơ xung đột. Các cuộc nội chiến dữ dội nhất và thế chiến đẫm máu nhất đã nổ ra giữa các dân tộc rất tương đồng và có liên hệ chặt chẽ với nhau. Sẽ không thể tiến hành chiến tranh nếu các bên tham chiến không thể tiếp xúc với nhau bằng một cách nào đó. Các quốc gia tương thuộc với quan hệ không bị điều chỉnh sẽ phải chứng kiến nhiều xung đột và có khả năng rơi vào vòng xoáy bạo lực. Nếu phụ thuộc lẫn nhau có tốc độ phát triển vượt quá khả năng kiểm soát chính nó thì sẽ chỉ làm tăng nguy cơ chiến tranh.

Theo tôi tình hình có vẻ lạc quan hơn vì tôi tin rằng hệ thống hai cực hiện nay có mức độ tương thuộc thấp so với hệ thống đa cực ngày trước. Ý kiến phổ biến hiện nay lại ngược lại và dựa trên bốn luận điểm chính. Thứ nhất, thế giới hiện nay không còn là thế giới trong đó quốc gia-dân tộc là chủ thể quan trọng nhất với vị thế và số phận hoàn toàn tùy thuộc vào sức mạnh của chúng. Những chủ thể phi quốc gia và tập đoàn đa quốc gia nổi trội nhất đang trở nên ngày càng quan trọng và khiến quốc gia ngày càng khó có thể kiểm soát. Thứ hai, một vài nước hiện gia tăng sức mạnh của mình với tốc độ vượt qua Mỹ và Liên Xô, qua đó làm giảm khoảng cách với hai nước này. Sau cùng thì vị thế và số phận đang dần tách khỏi mối tương quan với năng lực của quốc gia; sức mạnh quân sự không còn mang lại kiểm soát về chính trị. Thứ ba, những vấn đề chung chỉ có thể được giải quyết thông qua nỗ lực chung của một số, thông thường là một số lượng lớn, các nước. Chúng ta có thể sẽ cùng chết ngạt hoặc chìm trong bùn lầy trừ khi những tác nhân gây ra ô nhiễm không khí và ô nhiễm biển được điều chỉnh hiệu quả. Chúng ta có thể sẽ cùng chết đói nếu dân số tiếp tục bùng nổ giống như một chuỗi phản ứng dây chuyền. Chúng ta có thể sẽ cùng nổ tung nếu vũ khí hạt nhân tiếp tục được phổ biến. Bốn "P": ô nhiễm (*pollution*), nghèo đói (*poverty*), dân số (*population*), và sự phổ biến vũ khí hạt nhân (*proliferation*) đặt ra những vấn đề cấp bách tới mức khiến cho lợi ích quốc gia phải đặt dưới nhu cầu chung của tất cả. Thứ tư, các quốc gia đã trở nên tương thuộc một cách khăng khít đến mức tất cả đều ràng buộc lẫn nhau chặt chẽ. Các quốc gia dần dần đều dính dáng vào công việc nội bộ của nhau. Quốc gia ngày một trở nên phụ thuộc vào các nguồn lực nằm ngoài biên giới của mình.

Bốn luận điểm này khẳng định rằng các cường quốc không còn tách biệt với nhau một cách rõ ràng nữa. Nếu điều này là đúng, thì định nghĩa của tôi về cấu trúc quốc tế không còn thích hợp. Chúng ta đã thấy rằng luận điểm thứ nhất vô cùng sai lầm: Mặc dù các công ti đa quốc gia vừa có tầm quan trọng trong môi trường chính trị, vừa khó quản lí, nhưng chúng không làm biến đổi hệ thống quốc

tế một cách sâu sắc. Luận điểm thứ hai và thứ ba sẽ được nghiên cứu ở hai chương tiếp theo. Trong chương này, tôi sẽ nghiên cứu luận điểm thứ tư.

## 1. Độ nhạy cảm của sự phụ thuộc lẫn nhau

“Sự phụ thuộc lẫn nhau” là khẩu hiệu của ngày hôm nay. Cũng như các khẩu hiệu khác, chúng thường không được định nghĩa cụ thể. Chúng ta được cho là đang trải nghiệm sự phụ thuộc lẫn nhau, nên chúng ta đều biết nó là gì. Như trong lời mở đầu của Báo cáo Kinh tế Quốc tế của Tổng thống đã trình bày: “Thực tế và đặc thù của phụ thuộc lẫn nhau trong kinh tế quốc tế đã được thiết lập vào thập kỉ trước, với những người lãnh đạo từ mọi địa hạt xã hội và với hầu hết người dân trên toàn thế giới” (CIEP, Tháng 3 năm 1976, trang 1). Nhưng “tương thuộc” là một khái niệm trước khi nó là một thực tế, và chỉ khi khái niệm này được định nghĩa, chúng ta mới có thể dễ dàng bàn luận hiện trạng của sự phụ thuộc lẫn nhau, liệu rằng nó có đang gia tăng, và hệ quả của nó đối với chính trị là gì. Trước hết, tôi sẽ phân tích định nghĩa thông thường của thuật ngữ: độ nhạy cảm của sự phụ thuộc lẫn nhau [*interdependence as sensitivity*]. Từ đó, tôi sẽ đưa ra một định nghĩa có ích hơn cho thuật ngữ “sự phụ thuộc lẫn nhau”, đó là độ dễ tổn thương lẫn nhau [*interdependence as mutual vulnerability*].

Như đang được sử dụng hiện nay, “phụ thuộc lẫn nhau” mô tả tình trạng mà bất kì điều gì diễn ra trên bất kì nơi nào đó trên thế giới đều có thể ảnh hưởng đến một cá nhân nào đó, hoặc là mọi cá nhân, ở một nơi khác. Khi nói sự phụ thuộc lẫn nhau đang ngày càng chặt chẽ hơn là ngụ ý rằng tác động của những diễn biến ở bất kì nơi nào trên thế giới nhanh chóng được ghi nhận tại những nơi xa xôi khác. Về bản chất đây là một định nghĩa của kinh tế học. Theo một khía cạnh nào đó thì điều này không hề bất ngờ. Sự tương thuộc đã được thảo luận rộng rãi trong kinh tế học. Cuộc thảo luận này được dẫn dắt bởi người Mỹ, vốn chiếm 9/10 số lượng các nhà kinh tế học còn sống trên thế giới. Những nhà kinh tế học định nghĩa “sự phụ thuộc lẫn nhau” với thuật ngữ thị trường là điều dễ hiểu. Nhà sản xuất và người tiêu dùng có thể tạo nên thị trường hoặc có thể không. Làm sao để biết khi nào họ có thể tạo ra thị trường? Bằng cách nhìn nhận xem những thay đổi trong chi phí sản xuất, trong giá cả hàng hóa, trong chất lượng hàng hóa ở một số nơi có phản ứng với những thay đổi tương tự ở các nơi khác hay không. Các bên phản ứng nhanh nhạy là các bên tương thuộc chặt chẽ. Do đó, Richard Cooper định nghĩa sự phụ thuộc lẫn nhau là “sự phản ứng nhanh nhạy với những cơ hội sinh lời khác nhau dẫn tới sự suy giảm đáng kể những khác biệt trong lợi thế so sánh” (1968, trang 152).

Khái niệm về “phụ thuộc lẫn nhau” này gợi nhớ tới những thị trường tương tác tự do, tự điều chỉnh được mô tả bởi các nhà kinh tế học tự do trong thế kỉ XIX. Bởi vì Anh, nước dẫn đầu với một khoảng cách xa, đã theo đuổi một chính sách thương mại tự do kể từ khi Luật về Lúa gạo và Ngũ cốc nhập khẩu năm 1846 bị bãi bỏ; bởi vì biên giới Mỹ mở cửa cho dòng di chuyển lao động và vốn; bởi vì những tiểu bang bị chia cắt của Đức, Ý, và các nước trong khu vực Đông Âu thiếu năng lực chính trị để kiểm soát sự vận động của nền kinh tế kể cả trong hay ngoài lãnh thổ; bởi vì không quốc gia nào có đầy đủ kiến thức và công cụ cho phép kiểm soát kinh tế một cách toàn diện như trước Thế chiến thứ nhất cũng như sau đó: Vì những lí do nêu trên mà giai đoạn cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, theo như Asa Briggs, là “những tháng ngày tươi đẹp của sự phụ thuộc lẫn nhau” (1968, tr. 47). Vốn và lao động di chuyển tự do, hàng hóa di chuyển ít tự do hơn, và tất cả đều di chuyển với khối lượng rất lớn khi so sánh với dân số và sản phẩm quốc nội mỗi nước và với sự di chuyển hiện tại (xem Phụ lục bảng I, II, III ở cuối sách). Với phần lớn thời gian của cái thế kỉ bắt đầu bằng sự bại trận của Napoleon, “Cộng Đồng các quốc gia Đại Tây Dương” có thể được xem như là “một nền kinh tế đơn nhất được tạo nên từ các vùng độc lập”, vượt qua biên giới quốc gia (Thomas 1961, trang 9 – 15).

Các hoạt động kinh tế trải rộng qua khắp các biên giới quốc gia đến nỗi cho các nhà bình luận chính trị, bất kể họ thuộc hệ tư tưởng nào, đều có chung lòng tin rằng sự phụ thuộc lẫn nhau – đang phát triển nhanh chóng, dưới các hình thức mới, và đang mang con người gần lại với nhau hơn – đang làm cho các đường biên giới lỏng lẻo bao giờ hết, do đó làm giảm ý nghĩa chính trị cũng như kinh tế của chúng. Trong Bản Tuyên ngôn Cộng sản, Mác và Ăng-ghe-nh đã phát biểu một cách lạc quan rằng sự phát triển của một thị trường toàn cầu, bằng cách đồng bộ hóa các điều kiện kinh tế giữa các quốc gia, sẽ nhanh chóng xóa bỏ những khác biệt và xung đột giữa chúng (đọc trang 23 trên đây). Nikolai Bukharin, trong một quyển sách được viết vào năm 1915 và được xuất bản hai năm sau đó với sự phê chuẩn của Lenin, suy ra kết luận từ sự di chuyển rộng rãi và nhanh chóng của lao động, hàng hóa, tiền tệ và vốn rằng “các quốc gia đang trở nên ràng buộc chặt chẽ với nhau” và “một mạng lưới quốc tế dày đặc chưa từng thấy của sự phụ thuộc lẫn nhau đang được tạo lập” (1917, trang 25, 41 – 42). Nhà báo theo chủ nghĩa tự do Norman Angell, trong *The Great Illusion*, cuốn sách có ảnh hưởng nhất những năm đầu thế kỉ XX, tóm tắt niềm tin vững chắc trong suốt một thế kỉ của các nhà kinh tế học tự do rằng lợi ích kinh tế mang tính cá nhân và phổ cập, hơn là có tính quốc gia và đặc thù, và đã thuyết phục nhiều người rằng lợi ích chính trị giả tạo sẽ nhanh chóng bị khuất phục bởi lợi ích kinh tế xác thực trong một thế giới ngày càng thịnh

vượng và hòa bình hơn. Họ đã đứng về mức độ chưa từng thấy của sự phụ thuộc lẫn nhau, nhưng họ đã sai về những tác động có thể xảy ra.

Những nhà tự do cổ điển, những người có niềm tin bắt nguồn từ John Locke trong lĩnh vực chính trị và Adam Smith trong lĩnh vực kinh tế, tư duy trên phương diện quốc tế. Từ lập trường của họ để nói về một nền kinh tế toàn cầu là hợp lý. Nếu các điều chỉnh về kinh tế được thả nổi cho thị trường toàn cầu, lợi ích của mỗi cá nhân sẽ được đáp ứng trong dài hạn. Từ lập trường kinh tế học, sự phân bổ lực lượng bất tương xứng giữa các quốc gia có thể được bỏ qua. Không quá bất ngờ khi các nhà bình luận trước đây đã bỏ qua những tác động làm biến dạng của sự bất tương xứng và đã viết về một nền kinh tế thế giới như thể nó là chính thể hoàn chỉnh. Kể cả trong giai đoạn đỉnh cao của mình, quan điểm kinh tế đó vẫn bị bóp méo. Từ E.H. Chamberlin và Joan Robinson trở đi, các nhà kinh tế học đã nhận thức được sự khác biệt giữa "độc quyền" và cạnh tranh hoàn hảo. Phân tích sự phụ thuộc lẫn nhau đơn thuần từ góc độ kinh tế sẽ thích hợp khi các đơn vị kinh tế tương tác với nhau mà sự điều chỉnh qua lại giữa chúng không bị ảnh hưởng bởi khả năng một số đơn vị sử dụng năng lực vượt trội gây ảnh hưởng lên thị trường hoặc bởi sự can thiệp của chính phủ. Mọi nền kinh tế đều vận hành trong một trật tự được sắp xếp và duy trì bởi chính trị. Chúng ta không thể hiểu hay giải thích cách thức hoạt động của nền kinh tế nếu không tính tới các luật lệ được chính trị áp đặt và sự bất bình đẳng kinh tế đang tồn tại. Những nhận định trên được áp dụng cả trên bình diện quốc gia lẫn quốc tế (Robbins 1939, trang 6; Gilpin 1975).

Do đó thật đáng ngạc nhiên là rất nhiều tác phẩm ở thời điểm hiện tại về sự tương thuộc lại như được viết từ đầu thế kỉ. Các nhà kinh tế học và khoa học chính trị, giống như những người khác, sử dụng một cách dễ dãi các sáo ngữ của thời nay: phi thuyền trái đất, hành tinh đang chìm, ngôi làng toàn cầu của chúng ta, sự phụ thuộc lẫn nhau quốc tế. Những cụm từ này xuất hiện khắp mọi nơi, khẳng định rằng thế giới phải được nhìn nhận như một chính thể thống nhất. Thế giới phải được coi như một đơn vị và phải được giải thích bằng quan điểm kinh tế. Vì một vài mục đích nhất định điều này có thể phù hợp. Độ nhạy cảm của những điều chỉnh kinh tế và những điều chỉnh khác xuyên biên giới quốc gia chưa bao giờ nhanh nhạy hơn. Ở rất nhiều nơi trên thế giới, mặc dù rõ ràng là không phải ở tất cả những nơi quan trọng nhất, điều này được hiện thực hóa bằng sự phát triển nhanh chóng của hệ thống giao thông vận tải và thông tin liên lạc. Có thể giải thích hiện tượng trên từ góc độ kinh tế, nhưng một góc độ phân tích khác lại cần thiết cho một vài mục đích kinh tế và thậm chí không thể thiếu được đối với lĩnh vực chính trị.

Khi định nghĩa sự phụ thuộc lẫn nhau theo độ nhạy cảm trước sự điều chỉnh hơn là việc các bên phụ thuộc vào nhau, Richard Cooper vô tình phản ánh mức độ phụ thuộc của các nước lớn ngày nay ít hơn so với các nước lớn trước kia. Thông tin trích từ Phụ lục Bảng I thể hiện điều này.

*Tỷ lệ xuất nhập khẩu trong GNP*

1909-13	Anh, Pháp, Đức, Ý	33-52%
1975	Mỹ, Liên Xô	8-14%

Để nói rằng các cường quốc trước đây phụ thuộc vào nhau cũng như phụ thuộc vào phần còn lại của thế giới nhiều hơn so với các cường quốc ngày nay không phải để phủ nhận rằng việc điều chỉnh chi phí xuyên biên giới giờ đã nhanh hơn và tốt hơn. Sự phụ thuộc lẫn nhau theo độ nhạy cảm, tuy vậy, bao hàm mức độ dễ tổn thương. Khi việc điều chỉnh chi phí ngày càng tự động hơn, nhanh chóng và trơn tru hơn, hậu quả chính trị càng ít hơn. Trước Thế Chiến thứ nhất, như Cooper đã nói, sự chênh lệch lớn về chi phí có nghĩa là “thương mại, xét theo mặt xã hội, rất có lợi” nhưng “ít nhạy cảm hơn với các thay đổi nhỏ trong chi phí, giá cả và chất lượng” (1968, trang 152). Những biến đổi nhỏ trong chi phí thường không quá quan trọng. Sự phụ thuộc vào số lượng lớn hàng hoá và nguyên vật liệu nhập khẩu vốn chỉ có thể được sản xuất trong nước với rất nhiều khó khăn, nếu không nói là không thể sản xuất được, quan trọng hơn nhiều. Những quốc gia nhập và xuất khẩu 15% hoặc hơn trong tổng sản phẩm quốc dân hàng năm, giống như với hầu hết các cường quốc trước đây và như hầu hết các quốc gia vừa và nhỏ hiện giờ, phụ thuộc rất nhiều vào việc có đường tiếp cận chắc chắn tới thị trường bên ngoài lãnh thổ của họ. Hai hay nhiều bên tham gia vào kiểu quan hệ như vậy thường phụ thuộc lẫn nhau theo cách cùng dễ bị tổn thương trước việc phá vỡ mối quan hệ. Độ nhạy cảm lại là một vấn đề khác.

Như Cooper đã tuyên bố một cách đúng đắn, giá trị thương mại của một quốc gia có nhiều khả năng thay đổi theo qui mô của nó hơn là theo độ nhạy cảm. Độ nhạy cảm sẽ cao hơn với điều kiện các quốc gia có thể dễ dàng chuyển đổi giữa phụ thuộc vào sản xuất trong nước hay ngoài nước và đầu tư “để đáp ứng mức lợi nhuận cận biên nhỏ của lợi thế so sánh”. Trong điều kiện như vậy, giá trị của thương mại sẽ bị giảm bớt. Nếu không thể thay thế nhập khẩu nước ngoài bằng sản xuất nội địa, hoặc có thể nhưng với chi phí lớn, thương mại trở nên có giá trị



cao hơn với một quốc gia và có tầm quan trọng hàng đầu với những người hoạch định chính sách đối ngoại. Theo ví dụ của Cooper, giá trị thương mại lớn của Nhật Bản "đã khiến Nhật vào năm 1941 tấn công Philippines và hạm đội Hoa Kỳ tại Trân Châu Cảng để loại bỏ các mối đe dọa đối với luồng trao đổi dầu mỏ của Nhật với Đông Ấn." Quan điểm của ông là độ nhạy cảm cao đã làm giảm tính dễ tổn thương của quốc gia trong khi lại tạo ra một loạt vấn đề khác. Khi quốc gia càng trở nên nhạy cảm, chính sách kinh tế nội địa càng phải phù hợp với điều kiện kinh tế đối ngoại hơn. Độ nhạy cảm gây xói mòn chủ quyền quốc gia, nhưng theo mức độ không đồng đều với từng nước. Kết luận của Cooper, và cũng là của tôi, là mặc dù những vấn đề nảy sinh từ sự nhạy cảm gây khó chịu, quốc gia sẽ khắc phục những vấn đề đó dễ dàng hơn so với vấn đề do độ dễ tổn thương của phụ thuộc lẫn nhau mang lại, và ưu thế của Hoa Kỳ củng cố cả chủ quyền và mức độ ảnh hưởng của Mỹ lên các quốc gia khác (1972, trang 164, 176-80).

Định nghĩa phụ thuộc lẫn nhau theo độ nhạy cảm dẫn đến một cách giải thích thế giới trên phương diện kinh tế. Để hiểu tác động của sự phụ thuộc lẫn nhau cao hay thấp lên chính sách đối ngoại đòi hỏi tập trung vào khía cạnh chính trị của nền kinh tế quốc tế, chứ không phải vào mặt kinh tế của nền chính trị quốc tế. Khái niệm thông thường về tương thuộc thường bỏ qua sự bất bình đẳng, cho dù liên quan đến lĩnh vực kinh tế hay chính trị. Nhưng chính trị liên quan chủ yếu đến bất bình đẳng. Các nghiên cứu về chính trị, lý thuyết chính trị, và nghệ thuật chính trị đều luôn luôn dựa trên sự bất bình đẳng, dù là giữa các nhóm lợi ích, giữa cộng đồng tôn giáo và sắc tộc, giữa các tầng lớp xã hội hay giữa các quốc gia. Bên trong, bất bình đẳng là một phần quan trọng của chính trị, mặc dù không phải là tất cả. Chính trị nội bộ cũng là địa hạt của chính quyền và luật pháp, của các thể chế, của tổ chức xã hội và các tập quán được công nhận. Về quốc tế, bất bình đẳng gần như tất cả. Sự khác biệt về sức mạnh, quyền lực, năng lực và thẩm quyền quốc gia gần như bao trọn chủ đề của các nhà nghiên cứu và thực hành chính trị quốc tế. Điều này đúng không chỉ vì chính trị quốc tế thiếu đi hệ thống luật pháp có hiệu quả và các thể chế có thẩm quyền như bên trong các quốc gia mà còn vì sự bất bình đẳng giữa chúng lớn hơn bên trong mỗi nước (Kuznets 1951). Một thế giới của các quốc gia có đặc trưng bất bình đẳng to lớn không thể được coi là một đơn vị để phân tích.

Hầu hết sự hiểu lầm về phụ thuộc lẫn nhau bắt nguồn từ việc hiểu sai hai điểm: thứ nhất, khác biệt trong cấu trúc ảnh hưởng như thế nào đến ý nghĩa, sự phát triển, và tác động của sự tương tác giữa các đơn vị trong nước và quốc tế; thứ hai, sự phụ thuộc giữa các quốc gia thay đổi theo năng lực của chúng như thế nào. Quốc gia bao gồm những đơn vị khác biệt và trở thành một chỉnh thể khi tương tác

với nhau. Thế giới được tạo nên bởi những đơn vị tương tự nhau và trở nên phụ thuộc vào nhau ở những mức độ khác nhau. Các bộ phận của một chính thể chính trị [quốc gia] được tập hợp lại bởi sự khác biệt của chúng; mỗi bộ phận trở nên lệ thuộc vào nguồn hàng hoá và dịch vụ mà tất cả được chuyên môn hóa để cung cấp. Các quốc gia lại tách rời vì họ tìm cách trở nên độc lập và tránh phụ thuộc vào nhau. Các quốc gia bị phụ thuộc như thế nào, hoặc giữ được độc lập như thế nào, là dựa vào năng lực của chính chúng (xem lại chương 6, phần 1, mục 2). Định nghĩa sự phụ thuộc lẫn nhau theo độ nhạy cảm, theo đó, mắc phải hai sai lầm. Sai lầm thứ nhất là định nghĩa thế giới như một chính thể thống nhất, như được phản ánh trong các sáo ngữ đã nêu ở trên. Sai lầm thứ hai là định nghĩa quan hệ và mối tương tác biểu hiện các mức độ khác nhau của sự độc lập cho một số quốc gia, và sự phụ thuộc cho một số quốc gia khác, và gộp tất cả chúng lại trong một đề mục chung về phụ thuộc lẫn nhau.

## 2. Độ dễ tổn thương của phụ thuộc lẫn nhau

Một định nghĩa chính trị phù hợp hơn có thể tìm thấy trong lối sử dụng hàng ngày. Sự tương thuộc gợi ý sự có đi có lại giữa các bên. Hai hoặc nhiều bên phụ thuộc vào nhau nếu các bên phụ thuộc ngang nhau vào nguồn cung hàng hoá và dịch vụ từ bên còn lại. Chúng phụ thuộc lẫn nhau nếu các chi phí để phá vỡ mối quan hệ hoặc để giảm bớt trao đổi gần như ngang nhau với mỗi bên. Sự phụ thuộc lẫn nhau có nghĩa là các bên đều phụ thuộc vào bên kia. Định nghĩa này giúp ta xác định được cái gì là quan trọng về mặt chính trị đối với mỗi quan hệ tương thuộc chặt chẽ hay lỏng lẻo. Về mặt định lượng, sự phụ thuộc lẫn nhau được thắt chặt hơn nếu các bên phụ thuộc vào nhau về nguồn cung lớn hơn cho hàng hoá và dịch vụ; về mặt định tính, sự phụ thuộc lẫn nhau chặt chẽ hơn giữa các quốc gia phụ thuộc vào nguồn hàng hoá và dịch vụ quan trọng của nhau mà khó có thể lấy được từ nơi khác. Định nghĩa này có hai thành phần: tổng lợi ích và thiệt hại của các quốc gia tương tác và sự chia đều các lợi ích và thiệt hại đó. Các quốc gia tương thuộc ở cấp độ cao với mức độ trao đổi cao, hoặc đang phải chịu mức độ tổn thương chung bao hàm trong mức phụ thuộc lẫn nhau cao.

Vì các quốc gia là các đơn vị giống nhau, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng thấp so với sự hợp nhất chặt chẽ của các bộ phận trong chính thể chính trị của một quốc gia. Các nước không tương tác với nhau được như các bộ phận của một chính thể chính trị. Thay vào đó, một số ít cá nhân và tổ chức trong một quốc gia tương tác với những cá nhân và tổ chức ở nước ngoài trong một số lĩnh vực công việc. Do sự khác biệt, các bộ phận trong một chính thể có thể giúp đỡ nhau rất nhiều. Do sự tương đồng, các quốc gia nguy hiểm hơn là hữu ích cho nhau. Do không phân hóa

về chức năng, các quốc gia được phân biệt chủ yếu nhờ vào năng lực tốt hơn hay kém hơn trong việc thực hiện các chức năng tương tự. Điều này khẳng định chính thức những điều các nhà nghiên cứu chính trị quốc tế đã nhận thấy từ lâu. Các cường quốc của một thời đại đã luôn được nhận thấy rõ giữa những quốc gia khác bởi các nhà lý thuyết và thực hành.

Cấu trúc của một hệ thống thay đổi khi sự phân bố lực lượng giữa các đơn vị của hệ thống ấy thay đổi. Khi cấu trúc quốc tế thay đổi, mức độ phụ thuộc lẫn nhau cũng thay đổi theo. Giống như cách vận hành của một hệ thống chính trị, chính trị quốc tế có liên kết lỏng lẻo. Theo luận điểm này, chúng ta sẽ muốn biết sự phụ thuộc lẫn nhau thay đổi thế nào trong các hệ thống có cấu trúc khác nhau. Phụ thuộc lẫn nhau là một mối quan hệ bình đẳng. Sự phụ thuộc lẫn nhau được giảm xuống bằng cách gia tăng chênh lệch năng lực giữa các quốc gia. Trong nền chính trị đặt trọng tâm ở châu Âu và kết thúc bằng cuộc thế chiến thứ hai, năm hoặc nhiều hơn năm cường quốc tìm cách cùng tồn tại hòa bình và tranh giành vị trí thống trị trong một thời điểm. Trong chính trị quốc tế ba thập kỷ kể từ sau thế chiến II, chỉ có duy nhất hai quốc gia đã đạt được đỉnh cao quyền lực. Về mặt kinh tế cũng như quân sự, Hoa Kỳ và Liên Xô có thể hành động với mức độ độc lập với thế giới bên ngoài vượt xa so với các cường quốc trước đây. Vào thời của năm hoặc nhiều hơn các cường quốc, hầu hết đều có diện tích địa lý nhỏ hơn so với các siêu cường ngày nay. Các cường quốc thời đó có trao đổi thương mại với tỉ lệ khá cao với các cường quốc khác và cả với phần còn lại của thế giới. Sự phụ thuộc lẫn nhau suy giảm trong những năm 1930 khi các nước tìm cách tự cung tự cấp và tiếp tục giảm đáng kể sau thế chiến thứ hai, bởi mỗi siêu cường nổi lên có mức tự cung tự cấp lớn hơn nhiều so với các cường quốc trước đây. Hoa Kỳ và Liên Xô đã giảm sự phụ thuộc về kinh tế giữa chúng với nhau và giữa hai quốc gia này với các quốc gia khác trên thế giới so với các cường quốc ngày trước. Nếu bàn nền chính trị của thế giới, sẽ cực kỳ kỳ lạ khi "tương thuộc" lại là từ ngữ thường được sử dụng để mô tả.

Vì sao tôi đi tới một kết luận rất khác biệt với những gì đã được chấp nhận? Cái mà ta nhìn thấy khi quan sát thế giới phụ thuộc vào quan điểm lý thuyết của từng người, chính khuôn khổ lý thuyết cá nhân quy định nội hàm khái niệm đối với mỗi người. Khi tôi nói rằng sự phụ thuộc lẫn nhau chặt chẽ hay kém lỏng lẻo là tôi đang nói về hệ thống quốc tế, với những đặc tính ở cấp độ hệ thống được định nghĩa, sẽ luôn luôn như vậy, bởi tình trạng các cường quốc. Trong bất kì hệ thống chính trị quốc tế nào, một số quốc gia lớn và nhỏ phụ thuộc vào nhau một cách chặt chẽ; những quốc gia khác cũng tương thuộc rất nhiều. Hệ thống, tuy vậy, có mức độ tương thuộc chặt chẽ hay không tùy theo độ phụ thuộc tương đối cao hoặc thấp của các cường quốc. Sự phụ thuộc lẫn nhau, vì vậy, hiện tại đang kém chặt

chế hơn trước đây và kém hơn cả so với thời gian giữa hai cuộc thế chiến. Nhiều người tuyên bố có thể đo lường được mức độ phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế thấy rằng sự tương thuộc ở thời điểm hiện tại chặt chẽ hơn trên một số hay trên tất cả các phương diện so với trước đây. Sự khác biệt của tôi và họ là về khái niệm, không phải ở thực tiễn. Họ đo lường độ phụ thuộc lẫn nhau giữa một vài các quốc gia hay giữa tất cả các quốc gia (xem thêm, ví dụ, Rosecrance và Stein, tháng 10/1973; Kazenstein, mùa thu 1975; Rosecrance và nhóm tác giả, mùa hè 1977). Họ quan tâm tới phụ thuộc lẫn nhau như một hiện tượng tầm đơn vị, như ta có thể lường trước bởi sự giản lược đang thống trị lĩnh vực này. Những ai tự hạn chế phân tích của họ trong cấp đơn vị rút ra kết luận từ sự phát triển của giao dịch quốc tế và cường độ gia tăng của các hoạt động quốc tế rằng "sự tương thuộc trên bình diện quốc tế" đang trỗi dậy. Sau đó, họ dừng lại và nhấn mạnh cách thức phức tạp mà các vấn đề, hành động, chính sách đã ràng buộc chằng chịt vào nhau và sự khó khăn của tất cả mọi người gặp phải khi cố gắng gây ảnh hưởng và kiểm soát chúng. Họ đã khám phá ra sự phức tạp của quá trình mà bỏ qua cách thức tiến trình bị ảnh hưởng bởi cấu trúc như thế nào. Mức độ phức tạp ngày càng tăng của các vấn đề thuộc lĩnh vực công lẫn tư đương nhiên là quan trọng, nhưng tác động của cấu trúc chính trị quốc tế lên chúng cũng quan trọng không kém. Một khái niệm mang tính hệ thống của phụ thuộc lẫn nhau là cần thiết để trả lời các câu hỏi căn bản sau: Những tác động mà mức độ phức tạp có thể gây ra đối với hệ thống là gì? Sự đáp trả của các nước dẫn đầu hệ thống có thể là gì? Phân bố sức mạnh trong hệ thống ảnh hưởng như thế nào tới năng lực, cơ hội, và xu hướng hành động của các quốc gia. Hành vi của quốc gia thay đổi khi sự phụ thuộc lẫn nhau trong hệ thống thay đổi, và những sự thay đổi nói lên vận mệnh tương lai khả dĩ của hệ thống và những thành phần trong hệ thống – các cường quốc và các nước nhỏ.

Sự phụ thuộc lẫn nhau có chiều hướng suy giảm khi số lượng các cường quốc giảm; và hai là con số thấp nhất có thể. Mỗi liên hệ giữa sự thay đổi trong hệ thống và mức độ tương thuộc cần được xác định một cách thận trọng. Mỗi tương quan ở đây không hoàn hảo bởi vì sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế biến đổi với qui mô, và không nhất thiết biến đổi theo số lượng của các cường quốc. Mặc dù qui mô thường tăng khi số lượng giảm, có thể tưởng tượng được một thế giới có bốn cường quốc, tất cả đều tương thuộc về kinh tế ở mức độ thấp. Một quốc gia càng lớn, thì tỉ trọng thương mại nội địa càng cao. Bergstern và Cline chỉ ra rằng chín quốc gia Tây Âu, nếu bắt đầu hợp thành một liên minh, có thể nhập khẩu và xuất khẩu chỉ vào khoảng 9% GNP của chúng, điều đó cho thấy rõ ràng sự không quan trọng về chính trị của những tác phẩm viết về phụ thuộc lẫn nhau và về cách mà việc gia tăng qui mô có thể nâng cao tỉ trọng thương mại nội địa (1976, tr. 155-61).

Tây Âu khi đạt được thống nhất chính trị, và Trung Quốc với một nền kinh tế hiện đại, có thể trở thành các cường quốc và sẽ là các cường quốc tự cung tự cấp cao độ. Cạnh tranh ở cấp độ cường quốc giờ chỉ khả thi đối với các quốc gia có qui mô lục địa. Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, dù không phải về quân sự, giữa ba hay bốn quốc gia với tầm cỡ như vậy sẽ giữ ở mức độ thấp.

### III.

Chúng ta thấy được điều gì khi chuyển từ lí thuyết sang thực hành? Sự phụ thuộc lẫn nhau trong hệ thống quốc tế có vẻ khẳng khít hay lỏng lẻo?

#### 1. Điều kiện kinh tế

Dù các cường quốc ngày nay trao đổi thương mại với nhau ít, chẳng phải chúng phụ thuộc nhiều vào một số nguyên liệu thô thiết yếu được nhập khẩu hay sao? Hãy xem xét trường hợp của Mỹ hơn là trường hợp của Nga, vì chúng ta nhập khẩu nhiều hơn họ. Ba điểm cần được làm rõ. Thứ nhất, trong bất kì hệ thống quốc tế nào, mức độ phụ thuộc lẫn nhau đều biến đổi. Trong thế giới đa cực trước đây, sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế đạt cao điểm trước và lại tụt giảm sau Thế chiến thứ nhất. Trong thế giới lưỡng cực mới, sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế đã gia tăng từ mức thấp ở cuối Thế chiến thứ hai. Giữa hai hệ thống nói trên, khoảng cách của sự phụ thuộc lẫn nhau khá lớn. Ta không nên để các biến thiên trong một hệ thống có mức phụ thuộc lẫn nhau thấp che mờ sự khác biệt về sự khác biệt trong mức độ tương thuộc giữa các hệ thống.

Thứ hai, một số nguyên liệu thô sẽ ngày càng khan hiếm hơn, chúng ta và những quốc gia khác sẽ trở nên phụ thuộc hơn vào nguồn cung của những nguyên liệu này. Sự kiểm soát của Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) đối với nguồn cung và giá dầu chầm ngòi cho những quan ngại về sự khan hiếm nguyên liệu thô trong tương lai, dù là có chủ đích hay tự nhiên. Càng nhiều nghiên cứu được tiến hành, kết luận sau đây càng chắc chắn: bằng cách lưu tâm hơn và có chính sách thích hợp Hoa Kỳ có thể đảm bảo nguồn cung đầy đủ một cách hợp lí. Chúng ta sản xuất khoảng một phần tư hàng hóa thế giới, và chúng ta có trữ lượng tài nguyên ít nhất tương đương như vậy. Với nhiều vốn hơn, công nghệ tốt hơn, và ngân sách nghiên cứu lớn hơn, chúng ta có thể tổng hợp, dự trữ và sẵn sàng thay thế một số nguyên vật liệu quan trọng, hơn bất kì quốc gia nào khác. Một nghiên cứu được tiến hành vào năm 1976 bởi một nhóm gồm bảy nhà kinh tế học cho Chương trình Thúc đẩy Công nghệ Thực nghiệm (*the Experimental Technologies Incentive Program*) của Cục Tiêu chuẩn Quốc gia (*National Bureau of Standards*) đã

kiểm định tính thích đáng của việc chính phủ cấp vốn cho những dự án nhằm đạt được sự độc lập lớn hơn đối với bảy loại nguyên liệu quan trọng mà hiện tại chúng ta đang phải nhập khẩu nhiều - bô-xít, cõ-rôm, man-gan, cô-ban, bạch kim-palladi, đồng và xăng. Họ kết luận rằng trong vòng 10 năm tới chúng ta chỉ phải lo ngại về giá cõ-rôm hay việc nguồn cung cõ-rôm bị cắt đứt. Nghiên cứu cho rằng không nên cấp vốn cho những công nghệ mới mà nên dự trữ nguồn cung đủ cho một giai đoạn nhất định. Trong mọi trường hợp, ngoại trừ đồng và dầu mỏ, lượng dự trữ đã vượt quá mức đề xuất, và đồng cũng không thực sự là một vấn đề. Vấn đề của việc dự trữ không phải là đạt tới một mức nhất định, mà làm thế nào để tránh vượt quá mức đề ra – dù Cơ quan Trù bị Liên bang (*Federal Preparedness Agency*) đặt ra những tiêu chuẩn cao dựa trên hoàn cảnh một cuộc chiến tranh thông thường kéo dài ba năm với sự xáo trộn kèm theo (Crittenden, 31 Tháng mười hai, 1976; Snyder 1966, tr. 247; Finney, 28 Tháng mười một, 1976; CIEP, Tháng mười hai 1974, tr. 16). Hơn thế nữa, sự phụ thuộc là một vấn đề có tính tương đối. Chúng ta đã và đang trở nên phụ thuộc hơn, và các quốc gia khác cũng vậy. Mức tiêu thụ các nguyên liệu thô của chúng ta đã tăng, vậy nhưng trong 19 nguyên liệu khan hiếm, Hoa Kỳ trong năm 1973 chỉ nhập khẩu 15% trên tổng sản lượng tiêu thụ hằng năm so với con số 75% ở các nước Tây Âu và 90% ở Nhật Bản.<sup>5</sup> Hai phần ba trong tổng sản lượng nhập khẩu của Mỹ đến từ Canada, Úc, Nam Phi và các nước phát triển khác, trong đó quá bán là nhập khẩu từ Canada (CIEP, Tháng mười hai 1974, tr. 4).

Thứ ba, dù chúng ta chỉ trao đổi một tỉ lệ nhỏ lượng hàng hóa quốc nội, lượng trao đổi lại chiếm một phần lớn của thương mại thế giới (xem Phụ lục bảng IV). Thương mại của một quốc gia càng lớn, theo con số tuyệt đối, thì nguồn cung của quốc gia đó càng nhiều. Là nền thương mại lớn nhất thế giới, chúng ta phải dựa vào vô số nguồn cung. Những biến đổi chính trị bất thường hay các cuộc cách mạng hoặc chiến tranh ở một nơi khác trên thế giới có thể cắt đứt một số nguồn cung của một quốc gia. Ở đây, cũng như các vấn đề khác, số lượng đem lại sự bảo đảm. Hơn thế nữa, là một người mua lớn, chúng ta thụ hưởng đòn bẩy về tài chính mà những khách hàng lớn có được. Chúng ta bỏ xa các quốc gia khác và là nhà cung cấp lớn nhất thế giới về thực phẩm, về hàng hóa công nghệ cao và về tài chính. Hiện tại, hãy xem xét sự phụ thuộc của các quốc gia khác vào chúng ta cho nguồn cung trong nông nghiệp nói riêng. Trong suốt giai đoạn thập kỉ 60 và 70, chúng ta chiếm tới 90% tổng sản lượng đậu tương xuất khẩu của thế giới, một nguồn protein quan trọng cho con người cũng như cho động vật (Schneider 1976, tr. 23). Trong năm 1975 chúng ta chiếm 48% tổng sản lượng lúa mì xuất khẩu toàn

<sup>5</sup> Ngoại trừ dầu mỏ, tôi sẽ thảo luận vấn đề này sau đây.

cầu, 56% tổng sản lượng hạt dùng trong chăn nuôi xuất khẩu, và 50% tổng sản lượng hạt dầu xuất khẩu (CIEP, tháng 3 1976, tr. 16). Sự phụ thuộc của Liên Xô vào lượng lớn các loại hạt nhập khẩu từ Mỹ, kể cả nếu không thường xuyên, sự phụ thuộc của Châu Âu vào nguồn ngũ cốc chăn nuôi nhập khẩu từ Mỹ, sự phụ thuộc của Nhật Bản và các quốc gia kém phát triển vào các loại ngũ cốc lương thực nhập khẩu từ Mỹ đã gia tăng một cách nhanh chóng và đáng lo ngại [cho các nước nhập khẩu này] vào những năm 70. Quốc gia nào sở hữu thứ mà quốc gia khác muốn có hoặc rất cần có, sẽ có lợi thế. Quốc gia sẽ độc lập hơn nếu có nguồn tiếp cận chắc chắn với những tài nguyên quan trọng, nếu có phương án thay thế khả thi, nếu có khả năng không cần dùng tới tài nguyên, hoặc nếu có đòn bẩy để chống lại quốc gia khác. Sự phụ thuộc là một con đường hai chiều. Độ phụ thuộc thay đổi theo mức độ chúng ta cần họ cũng như mức độ họ cần chúng ta.

Đầu tư ở nước ngoài của Mỹ nên được đề cập ở đây. Vào năm 1974 chúng ta có khoảng 265 tỉ đô Mỹ tài sản ở nước ngoài các loại; năm 1973 doanh thu của các công ti Mỹ hoạt động ở nước ngoài lên tới 292 tỉ đô Mỹ, chỉ kém tổng sản lượng quốc dân của Mỹ, Liên Xô, Nhật Bản và Tây Đức (CIEP, tháng 3 1976, tr. 160, Bảng 42; Khảo sát các doanh nghiệp hiện hành, tháng 8 1975, tr. 23). Có thể cho rằng độ dễ bị tổn thương của các hoạt động ở nước ngoài tỉ lệ thuận với qui mô của chúng. Chúng ta có quá nhiều để mất, và các quốc gia khác đôi lúc muốn lấy đi một vài thứ từ chúng ta. Thế nhưng, việc tước đoạt tài sản của Hoa Kỳ [quốc hữu hóa tài sản Mỹ bởi quốc gia sở tại] vốn có giới hạn và đang suy giảm (Vụ Kinh Tế của Liên Hiệp Quốc, 1973, tr. 76 – 77; Barnet và Muller 1974, tr. 188-89). Một lần nữa, cần phải làm rõ ba luận điểm. Thứ nhất, chúng ta nên phân biệt mức độ dễ tổn thương trên cương vị một quốc gia với độ dễ tổn thương của các doanh nghiệp Mỹ. Các doanh nghiệp này dễ bị tổn thương như thế nào? Tính theo doanh thu trong năm 1971, tám trong top 9, 52 trong top 90 các công ti đa quốc gia là của Mỹ. Xếp theo tỷ lệ lợi nhuận thu được ở nước ngoài thì 7 vị trí trong top 8 và 22 trong top 52 thuộc về các tập đoàn Hoa Kỳ. Họ thu được lần lượt là 34,4% và 33,5% lợi nhuận từ nước ngoài và làm ra 29,2% tổng doanh thu của họ ở nước ngoài (theo tính toán của Vụ Kinh Tế của Liên Hợp Quốc, 1973, tr. 130-32). Vì nguồn thu nhập từ nước ngoài chiếm tỉ trọng rất lớn trong lợi nhuận, các doanh nghiệp thường rất cẩn trọng trong việc quyết định địa điểm đầu tư nước ngoài. Mặc dù có rủi ro, các công ty lớn có được sự an toàn thông qua sự đa dạng về địa lý. Một công ty càng quan trọng đối với nền kinh tế Mỹ thì càng có ít khả năng phải chịu một chuỗi các khoản lỗ nặng ở nhiều quốc gia từ những chế tài hoặc hành động tước đoạt tài sản của nước sở tại. Sự đa dạng về đầu tư của Mỹ, về loại hình kinh doanh và vị trí địa lý, cung cấp đảm bảo trước những biến động đột ngột và

bất ngờ. Các quốc gia không dễ phối hợp chính sách với nhau, và đó là lợi thế cho quốc gia nào có hoạt động kinh tế trên toàn cầu. Một số doanh nghiệp Mỹ có thể dễ bị tổn thương; nhưng nước Mỹ với cương vị một quốc gia thì không. Khi ai đó có nhiều thứ để mất, họ sẽ có khả năng chịu mất đi một ít cái mà họ có. Mệnh đề này khá phổ biến cho các nền kinh tế độc quyền nhóm. Việc một công ty lớn và có lợi thế có đủ khả năng lỗ vốn trong một vài năm được coi là dấu hiệu của sức mạnh lớn, chứ không phải là sự yếu đuối và dễ bị tổn thương. Trong trường hợp chênh lệch lớn, cho dù là giữa các doanh nghiệp hay giữa các quốc gia, doanh nghiệp và quốc gia lớn nhất chỉ phải lưu tâm ít hơn về các động thái gây phiền toái từ các doanh nghiệp hay các quốc gia khác.

Thứ hai, xu hướng đầu tư rời bỏ các ngành công nghiệp khai khoáng ở các nước kém phát triển và hướng tới ngành sản xuất ở những nước phát triển, giúp đầu tư của Mỹ an toàn hơn. Dữ liệu được lấy từ Phụ Lục Bảng V đã cho thấy xu hướng này. Các nhà đầu tư trong ngành công nghiệp khai khoáng phải đầu tư vào những nơi có nguồn khoáng sản. Họ dễ bị tổn thương trước áp lực từ nước sở tại vì không dễ chuyển đổi đầu tư vào quốc gia khác hơn. Trong lĩnh vực sản xuất, “các doanh nghiệp tự do chuyển dịch” (*footloose corporation*), theo cụm từ của Louis Turner, chọn các quốc gia vừa sinh lợi, vừa an toàn.

#### *Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Mỹ (FDI)*

1950	Tại các nước phát triển (MDCs)	45%
	Tại các nước kém phát triển hơn (LDCs)	55%
1975	Tại MDCs	68%
	Tại LDCs	32%
1950	Tỷ trọng FDI cho công nghiệp khai khoáng trong tổng FDI Mỹ, trong đó	28% tại LDCs
		10% tại MDCs
1975	Tỷ trọng FDI cho công nghiệp khai khoáng trong tổng FDI Mỹ, trong đó	10% tại LDCs
		19% tại MDCs



Thứ ba, trong lĩnh vực sản xuất, cán cân cũng nghiêng về phía lợi ích của người Mỹ. Một mặt các quốc gia nước ngoài rất nhạy cảm với sự hiện diện của doanh nghiệp Mỹ, trong đó có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong các ngành phát triển nhanh, công nghệ cao và có định hướng xuất khẩu. Cảnh giác với sự thâm nhập sâu của doanh nghiệp Mỹ, nhiều nước có thể cố gắng giảm bớt sự phụ thuộc bằng cách ngăn chặn các doanh nghiệp Mỹ hoặc trợ cấp để giúp các doanh nghiệp trong nước cạnh tranh. Trong thời điểm cầm quyền của de Gaulle, Pháp đã theo đuổi chính sách như vậy, dù với chi phí cao và cơ hội thành công thấp. Mặt khác các quốc gia nước ngoài lại gặp khó khăn trong việc chống lại các doanh nghiệp Mỹ. Doanh nghiệp Mỹ có ưu thế dẫn đầu về công nghệ, và các công ti nước ngoài khó có thể đuổi kịp. Quy mô của thị trường trong nước giúp doanh nghiệp Mỹ hoạt động trên quy mô lớn và tạo ra nguồn lực có thể được sử dụng ở nước ngoài để cạnh tranh hoặc áp đảo các ngành công nghiệp trong nước sở tại. Ví dụ, IBM vào năm 1976 đã dành 1 tỷ USD để nghiên cứu và phát triển, một con số vượt quá toàn bộ doanh thu của công ty máy tính lớn nhất nước Anh và lớn hơn gấp 4 lần số tiền hiện có của Hội đồng Nghiên cứu Khoa học nước Anh (*Britain's Science Research Council*) lúc đó (*Economist*, 13 tháng 8 năm 1977, tr. 64 – 65). Quy mô hoạt động của IBM cho phép công ty chi tiêu ngang với quy mô chính phủ.

Những nhược điểm của các công ti nước ngoài có liên quan trực tiếp đến quy mô nhỏ của nền kinh tế quốc gia. Mặc dù Anh, Tây Đức và Nhật Bản hiện nay chi tiêu lớn ngang Mỹ vào nghiên cứu và phát triển tính theo tỷ lệ phần trăm GNP, chi tiêu tuyệt đối của họ vẫn thấp (xem Phụ lục Bảng VI). Với điều kiện đó, chính phủ buộc phải cho phép doanh nghiệp trong nước thoả thuận với công ti của Mỹ. Hành động của các nước nhỏ hơn lại càng bị hạn chế bởi sự cạnh tranh giữa các nước này với nhau. Ví dụ, nếu Pháp sử dụng chính sách đóng cửa, doanh nghiệp Mỹ sẽ xuất hiện tại các nước xung quanh. Thậm chí những ai tin rằng những nước này trở nên phụ thuộc quá lớn vào Mỹ không thể không nhận thấy rằng họ cũng trở nên giàu có hơn và có khả năng cạnh tranh cao hơn trong thị trường nước ngoài, bao gồm thị trường các nước đã loại trừ doanh nghiệp Mỹ. Những nước tụt hậu chỉ trở nên yếu hơn nữa khi vốn và công nghệ của Mỹ bị ngăn chặn. Ngành công nghiệp máy tính của Mỹ có thể hoạt động tốt mà không cần sự trợ giúp từ các công ti của Pháp, nhưng Machines Bull có lẽ đã không thể tồn tại nếu không có vốn và công nghệ của Mỹ. Năm 1962, chính phủ Pháp phản đối việc General Electric mua lại 20% cổ phần của Bull. Không thể tìm được đối tác khác đến từ Pháp hay Châu Âu, chính phủ Pháp buộc phải chấp nhận thoả thuận 50-50 của General Electric vào năm 1964. Tới giữa thập niên 60, cổ phần của General Electric tại công ty này đã lên đến khoảng hai phần ba. Thiệt hại của General Electric đã dẫn đến việc ngừng

cạnh tranh với IBM tại thị trường máy tính châu Âu. Vào năm 1970, General Electric đã bị bán lại cho Honeywell. Câu chuyện cứ thế tiếp tục, nhưng vì sẽ không có gì bất ngờ nên chúng ta có thể không tiếp tục theo dõi nữa (xem Tugendhat 1971, tr. 36; *International Herald Tribune*, tháng 5 năm 1977).

De Gaulle muốn tránh khỏi ảnh hưởng của Mỹ đồng thời giữ vững khả năng sản xuất máy tính một cách độc lập của Pháp. Có ai lại không muốn thế chứ? Tuy nhiên, lựa chọn ở đây lại là giữa một công ty đầy khả năng cạnh tranh được kiểm soát bởi Mỹ và một công ty của Pháp với công nghệ ngày càng lạc hậu và không có khả năng cạnh tranh. Tại Pháp, sự xâm lấn của tư bản nước ngoài nhỏ hơn so với mức bình quân các nước Tây Âu, nhưng lớn hơn mức trung bình trong các ngành sử dụng công nghệ cao. Chúng ta hãy xem xét mức trung bình ở nhiều ngành là gì. Một nghiên cứu của Ủy ban EEC cho thấy các công ty của Mỹ sản xuất khoảng 95% lượng vi mạch của EEC, 80% lượng máy tính điện tử, 40% lượng titanium, và 30% số lượng ô tô và các phương tiện khác (Stephenson 1973, tr. 27). Ngành công nghiệp ô tô không hẳn là một ngành sử dụng những công nghệ tối tân nhất. Dù vậy, các công ty của Mỹ vẫn kiểm soát thị phần đáng kể ở các thị trường châu Âu. Các công ty của Mỹ có lợi thế không chỉ ở công nghệ và nguồn vốn mà còn cả ở kỹ năng quản lý và mạng lưới marketing.

General Electric, Honeywell và các công ty khác của Mỹ có thể cần liên kết ở nước ngoài để nhằm cạnh tranh với IBM. Rất có thể có một sự phụ thuộc lẫn nhau thật sự ở cấp độ công ty. Nhưng sẽ là sai lầm nếu đánh đồng phụ thuộc lẫn nhau ở cấp độ này với cấp độ giữa quốc gia. Chính vì những công nghệ mà họ sở hữu cũng như những lợi ích mà chúng đem lại, công ty của Mỹ có vai trò rất quan trọng với công ty nước ngoài. Các cố gắng của công ty nước ngoài nhằm liên kết lại với nhau đã bị cản trở bởi sức hấp dẫn của việc liên kết với các công ty của Mỹ. Các quốc gia khác cũng cảm nhận được sức hấp dẫn này vì công ty của Mỹ có khả năng hỗ trợ nền kinh tế quốc nội cũng như hàng hóa xuất khẩu của họ. Vào năm 1966 và 1970, bảy quốc gia đã được tiến hành điều tra thị trường - Anh, Pháp, Tây Đức, Bỉ-Luxembourg, Canada, Mexico và Brazil. Trong cả hai năm đó, số liệu cho thấy các công ty sở hữu bởi Mỹ bình quân chiếm đến 13% tổng lượng vốn cố định được tạo ra, và khoảng từ 20 đến 22% lượng tư bản hình thành trong lĩnh vực máy móc thiết yếu (xem Phụ lục Bảng VII). Hơn nữa, trong những năm đó công ty của Mỹ đã tạo được từ 7 đến 45% lượng hàng xuất khẩu của chính các quốc gia đó và chiếm đến lần lượt là 21% đến 24% lượng hàng xuất khẩu của toàn thế giới (xem Phụ lục Bảng VIII; và đối với lượng hàng xuất khẩu trong lĩnh vực chế tạo, Phụ lục Bảng IX).

Những số liệu và bình luận kể trên đã cho thấy rõ rằng tại sao lời kêu gọi ngăn chặn sự xâm lấn hay loại bỏ các công ty Mỹ lại tạo điều kiện để đón chào họ. Vào năm 1966, tập đoàn Fairchild, khi mở cửa một nhà máy tại Pháp, đã nhận xét rằng quan chức của chính phủ đã "làm mọi cách có thể để giúp chúng tôi có những điều kiện cơ sở hạ tầng cần thiết" (Tugendhat 1971, tr. 37). Sự cạnh tranh giành những công ty của Mỹ đã được đẩy nhanh hơn. Anh đã giành được một nhà máy sản xuất động cơ Ford vào năm 1977 sau cuộc cạnh tranh căng thẳng với các nước châu Âu khác. Nhà máy này đáng để cạnh tranh như vậy. Nó có thể trực tiếp tạo ra 2.500 việc làm, gián tiếp tạo ra 5.000 việc làm, và 1/4 tỷ đô la giá trị xuất khẩu hàng năm (Collins, 10/9/1977). Có thể có người thích công ty trong nước hơn là công ty nước ngoài, nhưng chẳng ai thích một công ty trong nước trì trệ hơn một công ty nước ngoài đang phát triển và có khả năng kích thích nền kinh tế.

Tên gọi "tập đoàn đa quốc gia" cũng không hoàn toàn chính xác. Chúng là một công ty đặt trụ sở ở trong nước có hoạt động ở nước ngoài, và hơn một nửa những công ty lớn có trụ sở ở Mỹ. Khi cho rằng tập đoàn đa quốc gia ra quyết định trên cấp độ toàn cầu, ta có thể có cảm tưởng rằng quốc gia không còn quan trọng nữa. Nhưng điều này thật sai lầm. Quyết định được đưa ra dựa trên lợi ích toàn bộ tập đoàn chứ không chỉ dựa theo các điều kiện và lợi ích của một số công ty con nhất định. Bức tranh tổng thể thường được đưa ra là một thế giới trong đó hoạt động kinh tế trở nên xuyên quốc gia, đường biên giới trở nên ngày càng lu mờ và nhà kinh doanh đưa ra quyết định mà không cần quan tâm tới các yếu tố đó. Nhưng hầu hết những tập đoàn quốc tế lớn nhất đều đặt trụ sở tại Mỹ; hầu hết các hoạt động nghiên cứu và phát triển đều được thực hiện tại đó; hầu hết nhân sự cấp cao đều mang quốc tịch Mỹ (Tugendhat 1971, tr. 17, 124). Trong những điều kiện này, sẽ hợp lý khi cho rằng quyết định của tập đoàn sẽ bị ảnh hưởng lớn nhất bởi quan điểm của Mỹ. Tương tự như vậy, mặc dù cả chính phủ Mỹ lẫn chính phủ nước ngoài đều cố kiểm soát hoạt động của các tập đoàn này, việc hầu hết đều đặt trụ sở ở Mỹ đem lại một lợi thế rất lớn cho chính phủ Mỹ. Chúng ta không nên vội vàng kết luận rằng việc phân quyền hoạt động cũng có nghĩa là thiếu kiểm soát từ trung ương. Từ khoảng giữa thế kỷ 19, việc truyền bá ý tưởng nhanh chóng hơn đã dẫn đến "trung ương hóa kiểm soát và phân quyền hóa hoạt động" theo lời của R. D. McKenzie. Theo ông, "thế giới hiện đại được liên kết lại với nhau thông qua việc thông tin được thu thập và phân phối từ một số trung tâm kiểm soát nhất định" (Tháng 7 năm 1927, tr. 34 – 35). Trong chính lòng nước Mỹ, khi công nghiệp lan sang vùng đông bắc, cư dân ở phía Nam và phía Tây đã phàn nàn rằng việc kiểm soát vẫn còn đó tại New York và Chicago, nơi quyết định của các tập đoàn được đưa ra mà không màng đến lợi ích của toàn khu vực. Người châu Âu và người từ

các nơi khác cũng đang có lời phàn nàn tương tự. Câu hỏi cần đặt ra ở đây là chỉ trích này nhằm tới đâu, và câu trả lời không phải là ở London, hay Brussels, hay Paris, mà là vào New York và Washington. Thuật ngữ "tập đoàn đa quốc gia", tương tự như thuật ngữ "phụ thuộc lẫn nhau", đã làm lu mờ vị thế đặc biệt của nước Mỹ - và trong trường hợp này là một vị thế mà Liên Xô không có.

## 2. Tác động chính trị

Sự phụ thuộc lẫn nhau có mức độ thấp từ sau Thế chiến II. Ở trên, ta đã hiểu thêm được chút ít về ý nghĩa của sự phụ thuộc lẫn nhau thông qua việc trải nghiệm nó. Nhưng ta lại không hiểu bằng cách nào mà việc ít tương trợ của chúng ta cũng như Liên Xô so sánh ra sao với xu thế phụ thuộc lẫn nhau nổi trội của các cường quốc trước đây và ảnh hưởng của nó lên hành vi. Chưa bao giờ trong lịch sử hiện đại mà các cường quốc lại tách biệt với các quốc gia yếu hơn và ít dính líu đến tình hình kinh tế và xã hội của nhau đến như thế. Hậu quả chính trị nào sẽ theo sau việc phụ thuộc ngày càng chặt chẽ hay lỏng lẻo?

Tôi đã phân tích nhiều về khác biệt giữa trật tự bên trong và bên ngoài. Sự khác biệt giữa hai điều trên bị phủ nhận bởi những người cho rằng phụ thuộc lẫn nhau đã thay đổi tính chất của chính trị quốc tế. Nhiều người tin rằng chỉ riêng sự tương hỗ của trao đổi quốc tế đang trở thành một sự hội nhập về kinh tế-xã hội-chính trị thật sự. Có một luận điểm có thể ủng hộ quan điểm đó. Luận điểm thường gặp về phụ thuộc lẫn nhau chỉ hợp lý khi bất bình đẳng giữa các quốc gia giảm xuống và mất đi tầm ảnh hưởng về mặt chính trị. Nếu như sự bất bình đẳng giữa các quốc gia vẫn là một thực tế chính trị chủ đạo trong đời sống quốc tế, thì sự tương thuộc vẫn ở mức độ thấp. Các ví dụ về kinh tế trong chương này và quân sự trong chương sau sẽ chứng minh rõ ràng cho điều đó.

Trong thời kỳ thanh bình, các chính khách và bình luận viên thường sử dụng kho sáo ngữ phong phú về sự phụ thuộc lẫn nhau toàn cầu. Rồi như một tia chớp giữa trời quang, khủng hoảng đã làm lộ rõ bản chất của tình hình. Điều gì đã được phơi bày bởi cuộc khủng hoảng đầu lửa theo sau cuộc chiến giữa thế giới Ả Rập và Israel vào tháng 10 năm 1973? Vì cuộc khủng hoảng đó tất cả chúng ta đều biết đến và chắc sẽ còn lưu mãi trong lịch sử, chúng ta có thể tập trung vào những bài học rút ra thay vì phải quan tâm nhiều đến các tiểu tiết. Có phải nó cho thấy quốc gia phải chịu ràng buộc giống nhau và bị giới hạn trong những giải pháp chung? Hay nó đã cho thấy rằng thực lực không cân bằng của các quốc gia lại tiếp tục giải thích cho số phận của chúng ta và chi phối các sự kiện chính trị quốc tế?

Hãy nhắc lại cách định nghĩa mới về cường quốc của Kissinger. "Những cường quốc về kinh tế có thể yếu về quân sự", ông đã nói, "và sức mạnh quân sự

có thể không có khả năng bù đắp cho những điểm yếu về kinh tế. Các quốc gia cũng có thể sở hữu tầm ảnh hưởng về chính trị kể cả khi chúng không có sức mạnh cả về kinh tế lẫn quân sự" (xem lại phần trên, tr. 130). Sức mạnh kinh tế, quân sự và chính trị có thể được xem xét một cách riêng biệt khi dùng làm thước đo khả năng ảnh hưởng của các quốc gia. Chính trị cấp thấp, bao gồm kinh tế và những vấn đề liên quan, đã thay thế những mối quan ngại về quân sự và giành vị thế đứng đầu trong chương trình nghị sự quốc tế. Chỉ trong vài ngày, cuộc chiến Ả Rập-Israel đã chứng minh rằng lối tư duy này là sai lầm. Chính lối tư duy này đã củng cố quan điểm vào đầu thập niên 70 cho rằng các quốc gia Tây Âu yếu về quân sự và phân tán về chính trị có thể trở thành "một cường quốc dân sự hùng mạnh". Hãy nhớ lại động thái chính trị của các cường quốc dân sự sau cuộc chiến. Không phải Tây Âu với tư cách một loại cường quốc nào đó, mà chính các quốc gia Tây Âu lẻ tẻ phản ứng lại với cuộc khủng hoảng - mà theo như tờ *The Economist* ẩn dụ - cùng một lúc như con gà mái và đà điểu. Chúng chạy vòng quanh một cách lung tung không mục đích, gáy quang quác trong khi rúc đầu sâu xuống cát. Ta có thể giải thích hành vi này như thế nào? Có phải là do sợ hãi? Hay do những người hùng của quá khứ - những Attlees và Bevins, những Adenauers và de Gaulles - đều đã bị thay thế bằng những người kém hơn? Sự khác biệt về con người có thể giải thích được một số điều; sự khác biệt về tình hình còn giải thích được nhiều hơn. Vào năm 1973 các quốc gia Tây Âu phải phụ thuộc vào lượng dầu mỏ chiếm đến 60% tổng cung năng lượng của họ. Hầu hết lượng dầu đó đến từ vùng Trung Đông (xem Phụ lục Bảng X). Các quốc gia phải phụ thuộc nhiều, các quốc gia chỉ nhận được thứ mà họ cần từ một số ít nguồn cung không chắc chắn, phải làm tất cả những gì có thể để tăng khả năng tiếp cận nguồn cung. Kẻ yếu, không có một vũ khí nào trong tay, phải tự bảo vệ mình hoặc rơi vào hoảng loạn. Hầu hết những quốc gia này, đúng như dự đoán, làm mỗi thứ một ít.

Hành vi của các quốc gia trong cuộc khủng hoảng năng lượng theo sau cuộc khủng hoảng quân sự đã cho thấy ý nghĩa chính trị thấp của phụ thuộc lẫn nhau định nghĩa theo độ nhạy cảm. Thay vào đó, tính đúng đắn của quan điểm mà tôi đề cập trên đây đã được minh chứng rõ ràng. Việc điều chỉnh kinh tế một cách nhẹ nhàng hợp lý không đem lại quá nhiều khó khăn. Sự can thiệp chính trị gây ra những thay đổi đột ngột trong yếu tố giá và nguồn cung đã tạo nên những vấn đề khó giải quyết cả về mặt kinh tế lẫn chính trị. Cuộc khủng hoảng cũng cho thấy rằng, như thường lệ, ảnh hưởng chính trị của quốc gia liên quan chặt chẽ với sức mạnh quân sự và kinh tế của nó. Vào mùa đông những năm 1973-74, chính sách của các nước Tây Âu phải phù hợp với nhu cầu kinh tế. Một quốc gia càng lệ thuộc vào quốc gia khác và càng có ít đòn bẩy chống lại quốc gia đó sẽ phải càng tập

trung và để ý hơn nữa vào việc quyết định của mình sẽ ảnh hưởng thế nào đến khả năng tiếp cận nguồn cung và thị trường, mà quốc gia đó phải phụ thuộc cho sự thịnh vượng hay sống còn của nó. Điều này đã thể hiện rất rõ tình trạng của những quốc gia ngang bằng nhau. Ngược lại, Mỹ có thể ra quyết sách dựa trên những tính toán chính trị và quân sự của riêng mình. Vì chúng ta chỉ nhập khẩu khoảng 2% tổng lượng cung năng lượng từ Trung Đông, chúng ta không cần thiết phải làm thỏa mãn các quốc gia Ả Rập trừ khi nền kinh tế của chúng ta phải phụ thuộc nhiều vào họ và khi chúng ta không còn đòn bẩy kinh tế cũng như vũ khí khác. Mỹ có thể lợi dụng cuộc khủng hoảng gây ra bởi các bên khác để thúc đẩy cân bằng lợi ích cũng như sức mạnh có lợi cho hòa bình. Sự khan hiếm không đồng đều mở ra cơ hội tận dụng chúng. Vậy nói rằng thế giới đang ngày càng trở nên phụ thuộc vào nhau, nơi mà các quốc gia bị hạn chế và mất kiểm soát, có ý nghĩa gì? Không có nghĩa lý gì mấy. Để lần theo những ảnh hưởng gây ra bởi sự bất bình đẳng, ta phải phân tích thêm về định nghĩa "phụ thuộc lẫn nhau" và nhận dạng sự khác biệt trong sự phụ thuộc tương đối đối với một số quốc gia và sự độc lập tương đối đối với một số khác. Đúng như dự đoán, trong một thế giới nơi mà các quốc gia vẫn còn bất bình đẳng, một số bị hạn chế rất nhiều còn một số lại có nhiều lựa chọn; một số hầu như không có khả năng để ảnh hưởng đến các sự kiện bên ngoài biên giới của mình còn một số lại hoàn toàn có thể làm vậy.

Đáng lẽ ra, cuộc khủng hoảng năng lượng phải khiến điều này trở nên thật rõ ràng, nhưng thực tế không phải như vậy. Các nhà bình luận chính trị tiếp tục nhấn mạnh về việc thế giới đang phụ thuộc lẫn nhau và cứ nói như thể các quốc gia đang dần mất kiểm soát và càng trở nên dính chặt vào nhau. Phù phép quan niệm thành thực tế và củng cố chúng bằng phát biểu nhân quả có thể là một thói quen khó bỏ. Nhà chính trị và nhà nghiên cứu quan hệ quốc tế từng đề cập đến việc cân bằng quyền lực có thể gây ra chiến tranh và cũng có thể gìn giữ hòa bình. Giờ đây họ đang làm điều tương tự: thực tế hóa khái niệm tương thuộc và củng cố nó bằng phát biểu nhân quả mạnh mẽ. Do vậy nên Kissinger, người có thể đại diện cho cả hai nhóm, đã từng tự hỏi "liệu phụ thuộc lẫn nhau dẫn đến tiến bộ hay thảm họa" (24 tháng 1, 1975, tr. 1). Ông mô tả rằng chính sách Trung Đông của Mỹ có vai trò giảm nhẹ độ dễ tổn thương của châu Âu và Nhật, tiến hành đối thoại với các nhà sản xuất [dầu mỏ], và "giúp nguyên tắc phụ thuộc lẫn nhau có hiệu lực trên cấp độ toàn cầu" (16 tháng 1, 1975, tr. 3). Phụ thuộc lẫn nhau đã trở thành một thực thể: một "thử thách" với những điều kiện của riêng nó, "một ràng buộc vật lý và đạo đức" (24 tháng 1, 1975, tr. 2; 20 tháng 4, 1974, tr. 3).

Tuy nhiên, khi đề cập đến thực tiễn, Kissinger lại nhấn mạnh vào vị thế đặc biệt của nước Mỹ. Trong nhiều phát ngôn của mình về các vấn đề như năng lượng,

lượng thực và phổ biến vũ khí hạt nhân, ông thường nhấn mạnh đầu tiên rằng cảnh ngộ chung của chúng ta không cho ta có bất cứ cơ hội nào để có một hành động ở cấp độ quốc gia hiệu quả, rồi sau đó ông đặt nước Mỹ ở một đẳng cấp khác biệt. Vì vậy, chỉ trong hai đoạn văn sau khi tuyên bố sự tin tưởng vào phụ thuộc lẫn nhau, ta lại có một câu hỏi: "Liệu có một đất nước nào khác mà khi lãnh đạo phát biểu rằng 'chúng ta sẽ giải quyết vấn đề về năng lượng, lương thực, chiến tranh hạt nhân,' người ta sẽ không xem thường những phát ngôn đó?" (13 tháng 10, 1974, tr. 2).

Khi liên hệ những phát ngôn về tương thuộc với những lời lẽ về việc chúng ta có thể tự cứu bản thân và những người khác như thế nào, phải chăng Kissinger đang nói rằng chúng ta [Hoa Kỳ] ít bị lệ thuộc hơn nhiều quốc gia khác? Tất cả chúng ta đều bị ràng buộc, nhưng có vẻ như không phải ở mức độ như nhau. Việc kiểm soát các thế lực quốc tế ảnh hưởng đến quốc gia là một vấn đề đối với tất cả, nhưng một số thì giải quyết tốt hơn những người khác. Tất cả chúng ta đều sẽ phải trả giá cho sự cạn kiệt nguồn cung, nhưng với những cái giá khác nhau. Người ta có thể cho rằng phụ thuộc lẫn nhau chỉ là một lối nói để che đậy sự ràng buộc của hầu hết các quốc gia (xem Goodwin 1976, tr. 63). Kissinger không cho là như vậy. Cũng như tất cả mọi người, chúng ta nằm trong một mạng lưới tương thuộc vì thất bại trong giải quyết những vấn đề chủ chốt về tài nguyên sẽ dẫn đến suy thoái ở nhiều quốc gia khác và phá hủy nền tài chính quốc tế. Điều này có hại cho tất cả chúng ta. Đúng là như vậy, nhưng một lần nữa, mức độ tổn hại khác nhau đối với mỗi quốc gia lại bị phớt lờ. Suy thoái ở một số quốc gia sẽ làm tổn thương các quốc gia khác, nhưng ở mức độ khác nhau tùy theo từng quốc gia. Một bộ trưởng đầu mỏ Ả Rập giấu tên có vẻ hiểu về kinh tế chắc chắn hơn Kissinger. Nếu một cuộc khủng hoảng dầu lửa khiến Mỹ rơi vào suy thoái thì, theo như ông ta nói, tất cả thế giới đều sẽ phải chịu ảnh hưởng. "Nền kinh tế, chế độ, sự tồn vong của chúng ta, tất cả đều phụ thuộc vào một nền kinh tế Mỹ khỏe mạnh" (*Newsweek*, 25 tháng 3, 1974, tr. 43). Ảnh hưởng lên một quốc gia đến mức nào còn phụ thuộc vào việc các giao dịch, kinh doanh của nó ở nước ngoài có nhiều hay không. Như Thủ tướng Schmidt đã đề cập vào tháng 10 năm 1975, nền kinh tế của Tây Đức còn phụ thuộc nhiều hơn Hoa Kỳ vào việc kinh tế thế giới hồi phục ra sao vì Tây Đức xuất khẩu khoảng 25% tổng sản lượng quốc gia hàng năm (7 tháng 10, 1975). Đối với Mỹ thì con số chỉ là 7%.

Cho dù có nhìn nhận theo hướng nào đi chăng nữa thì câu trả lời vẫn là một: Chúng ta đều phải lệ thuộc ở một chừng mực nào đó vào thế giới bên ngoài, và hầu hết các quốc gia khác còn lệ thuộc nhiều hơn chúng ta. Những quốc gia lệ thuộc vào các quốc gia khác với mức độ lớn đều cố gắng giới hạn hay giảm thiểu

sự lệ thuộc đó nếu chúng có thể.<sup>6</sup> Từ cuối năm 1973 trở đi, trong thời kỳ cấm vận dầu mỏ và giá dầu tăng cao, Tổng thống Nixon và Ford, Ngoại trưởng Kissinger, và hàng loạt những nhà lãnh đạo Mỹ khác đều tuyên bố về một kỷ nguyên mới của sự phụ thuộc lẫn nhau và mục tiêu biến nước Mỹ trở nên độc lập về năng lượng vào năm 1985. Đây rõ ràng là một hành vi tự nhiên của các cường quốc lớn mà cả người phát ngôn lẫn thính giả của họ đều không hiểu điều oái oăm trong những phát ngôn này. Vì các quốc gia đều ở trong hệ thống tự cứu, nên chúng đều muốn tránh lệ thuộc vào quốc gia khác về các sản phẩm và dịch vụ thiết yếu. Tuy nhiên, để đạt được sự độc lập về năng lượng khá là tốn kém. Các nhà kinh tế đã chỉ ra rằng, theo định nghĩa về tương thuộc của họ, cái giá để đạt được đích đến đó thể hiện thước đo về việc môi trường quốc tế ảnh hưởng đến chúng ta như thế nào. Thế nhưng đó hoàn toàn mới chỉ là độ nhạy cảm của phụ thuộc lẫn nhau. Về mặt chính trị, điểm mấu chốt là việc chỉ có một số ít nước công nghiệp với năng lực lớn nhất mới có khả năng độc lập về nguồn cung năng lượng. Như Kissinger đã nói: "Chúng ta có dư địa lớn hơn những người khác vì chúng ta có thể tự làm được nhiều điều trong khi những người khác thì không" (13 tháng 1, 1975, tr. 76).

Vậy mà, mặc dù chúng ta có thể "giải quyết vấn đề năng lượng", chúng ta lại chưa làm vậy. Sự lệ thuộc của chúng ta vào nguồn dầu mỏ ở nước ngoài đã tăng lên trong mấy năm gần đây, và vì giá dầu đã tăng lên gấp 5 lần chỉ từ năm 1973 đến năm 1977, chúng ta có khuynh hướng tin rằng giá dầu nhập khẩu đã góp phần kích thích lạm phát và kìm hãm tăng trưởng kinh tế. Chúng ta đã trở nên lệ thuộc hơn ngày xưa, nhưng các quốc gia khác cũng vậy. Vào năm 1973 chúng ta nhập khẩu 17% tổng lượng tiêu thụ năng lượng hàng năm; vào năm 1976 là khoảng 20%. Trong khi đó, Ý, Pháp, Đức và Nhật vẫn tiếp tục lệ thuộc vào các nguồn tài nguyên nhập khẩu để đáp ứng hầu hết nhu cầu năng lượng của mình. Các số liệu từ Phụ lục Bảng X đã cho thấy sự khác biệt trong sự lệ thuộc giữa Hoa Kỳ và các quốc gia khác (xem thêm Phụ lục Bảng XI).

*Lượng dầu nhập khẩu (1) và lượng dầu nhập khẩu từ Trung Đông (2) theo % nguồn cung năng lượng*

Tây Âu		Nhật		Mỹ	
(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)

<sup>6</sup> Lưu ý đến thông điệp trong phát ngôn của Leonid Brezhnev: "Những ai nghĩ rằng chúng ta cần những mối liên hệ và trao đổi trong lĩnh vực kinh tế và khoa học-kỹ thuật hơn những quốc gia khác là sai lầm. Tổng khối lượng nhập khẩu từ các nước tư bản chỉ chiếm ít hơn 1,5% tổng sản phẩm quốc nội của chúng ta. Rõ ràng là điều này không có tầm quan trọng quyết định đến sự phát triển kinh tế của Liên Xô" (5 tháng 10, 1976, tr. 3).



1967	50%	25%	62%	52%	9%	0.7%
1970	57	28	73	60	10	0.5
1973	60	41	80	61	17	2
1976	54	37	74	55	20	5

Có nhiều điểm cần làm rõ ở đây. Mặc dù chúng ta ở một vị thế tốt hơn các quốc gia khác, chúng ta vẫn khá chậm trễ trong việc giới hạn hay giảm sự lệ thuộc, như Phụ lục Bảng XII đã chỉ ra. Vì chúng ta có mức tiêu thụ năng lượng theo đầu người gấp 2-3 lần so với các nền dân chủ công nghiệp khác, và vì chúng ta có nhiều tài nguyên năng lượng hơn các quốc gia đó, chúng ta có thể giảm được sự lệ thuộc nếu chúng ta muốn. Mục tiêu của Tổng thống Ford, cho dù có khôn ngoan hay không, hoàn toàn không vượt quá tầm với của chúng ta. Theo như ông mô tả thì chúng ta có mục tiêu "chấm dứt mức độ dễ bị tổn thương do biến động kinh tế gây ra bởi các nhà cung ứng nước ngoài vào năm 1985" và "phát triển công nghệ và tài nguyên năng lượng để Hoa Kỳ có khả năng đáp ứng một lượng lớn nhu cầu năng lượng của thế giới tự do vào cuối thế kỷ này" (16 tháng 1, 1975, tr. 24). Bằng cách biến đổi than đá sang dạng lỏng và khí, lọc dầu từ đá phiến, và xây thêm nhà máy điện hạt nhân, chúng ta có thể đặt mình vào vị thế dựa nhiều hơn vào tài nguyên năng lượng của chính mình và phụ thuộc ít hơn vào tài nguyên của nước khác. Nhưng chúng ta không cần phải quá vội vàng để làm điều này. Đành ra chúng ta đã áp đặt quota nhập khẩu dầu suốt mấy thập kỷ qua để đảm bảo, dưới cái danh phát triển tài nguyên, sẽ tiêu thụ dầu nội địa trước, bây giờ vẫn hợp lý để phụ thuộc nhiều hơn vào lượng nhập khẩu. Trong tình cảnh hiện tại của Mỹ, sẽ khôn ngoan hơn nếu chúng ta làm những điều sau đây: tiết kiệm năng lượng; tập trung nghiên cứu thăm dò thay vì phát triển nguồn tài nguyên năng lượng nội địa; và tạo một nguồn dự trữ dầu mỏ đủ dùng để vượt qua, chẳng hạn, 6 tháng bị cấm vận.<sup>7</sup> Một nguồn dự trữ 6 tháng là biên độ an toàn đáng an tâm. Hầu hết các quốc gia thuộc OPEC, ngoại trừ lượng dầu mỏ khổng lồ, đều khá yếu cả về mặt kinh tế, quân sự và chính trị. Và chính vì mỗi quốc gia đều có lợi ích khác nhau, sẽ là an

<sup>7</sup> Chiến lược dự trữ dầu mỏ 1976 (*The 1976 Strategic Petroleum Reserve Plan*) kêu gọi dự trữ 500 triệu thùng dầu vào năm 1982, một lượng đủ dùng cho nước Mỹ trong 4 tháng với mức tiêu thụ của năm 1977. Chính quyền Carter trong những năm đầu đề ra mục tiêu dự trữ 1 tỷ thùng dầu vào năm 1985. Bên cạnh đó, Cơ quan năng lượng quốc tế IEA yêu cầu các nước thành viên duy trì lượng dự trữ khẩn cấp tương đương 70 ngày nhập khẩu và sẽ tăng lên tương đương 90 ngày nhập khẩu vào năm 1980.

toàn khi cho rằng chúng không có khả năng thi hành các chính sách trừng phạt lâu dài đối với các cường quốc lớn trên thế giới.

Kết luận sau đây là hiển nhiên, có vẻ là như vậy: quốc gia nào tạo ra hầu hết những sản phẩm trên thế giới ngày càng tìm ra nhiều cách để tự cứu hơn hầu hết các quốc gia khác. Điều này không có nghĩa là chúng ta không hề phụ thuộc vào quốc gia khác. Điều này không có nghĩa là một số quyết định chúng ta muốn đưa ra không cần chi phí lớn hơn. Điều này có nghĩa là chúng ta có khả năng chi trả một cái giá lớn hơn cho những lựa chọn của chúng ta tốt hơn bất cứ quốc gia nào khác.

Căng thẳng giữa tình thế nêu trên của Mỹ với tuyên bố các quốc gia trên thế giới tương thuộc với nhau khá rõ ràng. Làm thế nào để xoa dịu điều này? Có hai cách. Thứ nhất, những người thoải mái sử dụng ngôn từ "thời trang" hiện hành đã biến "phụ thuộc lẫn nhau" thành một thuật ngữ gần như vô nghĩa bằng cách liên tục thay đổi các tính từ đi cùng. Tâm lý, theo lĩnh vực, chính trị, bất đối xứng: Những từ này và các từ khác được sử dụng để bổ nghĩa cho "phụ thuộc lẫn nhau". Khi được sử dụng, chúng đều mang hàm ý: các bên vốn nhìn chung không tương thuộc thì thực ra vẫn phụ thuộc lẫn nhau ở một mức độ cụ thể nào đó. Sự tương thuộc bất đối xứng ám chỉ các bên không phụ thuộc lẫn nhau nhưng vẫn ảnh hưởng đến nhau theo một cách nào đó. Khi so sánh với các quốc gia khác, Mỹ vẫn được cho là độc lập hơn là bị phụ thuộc. Thuật ngữ "sự tương thuộc bất đối xứng" ám chỉ rằng người ta nhận ra được việc các quốc gia vốn không ngang hàng nhau nhưng lại muốn tránh đề cập điều đó thẳng thừng. "Theo lĩnh vực" nhằm ám chỉ chúng ta biết rằng chúng ta không bị ràng buộc vào mối quan hệ tương thuộc, mặc dù trên một số khía cạnh chúng ta vẫn còn phải phụ thuộc nhiều. Việc thay đổi tính từ để bổ nghĩa cho thuật ngữ "sự tương thuộc" giúp tùy biến khái niệm này theo nhiều tình huống khác nhau. Khi đó, khái niệm không làm sáng rõ tình huống mà là để thích hợp với tình huống. Sự đa dạng của các tính từ được sử dụng phản ánh tính "thời thượng" của từ mà chúng bổ nghĩa. Nhưng việc phải chạy theo thị hiếu khiến cho sự phân biệt khả dụng cho phân tích càng trở nên khó thực hiện. Mọi thứ đều ảnh hưởng lẫn nhau. Sự tương thuộc thường không có thêm ý nghĩa nào khác ngoài điều này. Suy nghĩ trên là điểm xuất phát của kiến thức [về phụ thuộc lẫn nhau], nhưng không phải là điểm kết thúc. Người ta muốn biết bằng cách nào, và đến mức nào, mà một người có thể bị ảnh hưởng và và bị phụ thuộc vào người khác.

Thứ hai, những ai nghĩ rằng Mỹ bị ràng buộc với gần như tất cả đã tách rời ý nghĩa của sự tương thuộc ra khỏi tình trạng của quốc gia và đánh đồng nó với

chính sách mà quốc gia theo đuổi. Mọi thứ còn bị đẩy đi xa hơn bởi những người đề cập đến khía cạnh tâm lý và chính trị của sự tương thuộc và từ đó cho rằng Mỹ bị ràng buộc, vì nó quan tâm đến phúc lợi của nhiều quốc gia khác và tìm cách tác động đến những gì có thể xảy ra với các quốc gia đó.<sup>8</sup> Cách hiểu như vậy về phụ thuộc lẫn nhau thật ra chỉ ra rằng chúng ta là một siêu cường và không đơn giản chỉ là một bộ phận của một thế giới tương thuộc. Quốc gia nào tự cho phép mình cái quyền xa xỉ được chăm lo và tự do hành động để bảo vệ cái gọi là lợi ích của quốc gia khác có một chỗ đứng đặc biệt trong mắt mọi người. Khía cạnh kinh tế của sự tương thuộc đã nhường chỗ cho khía cạnh chính trị của việc chúng ta quan tâm đến những người khác. Dù có nói gì đi chăng nữa, vị thế kinh tế của chúng ta không ngang hàng với các quốc gia khác. Chúng ta không thể áp dụng khía cạnh kinh tế của sự tương thuộc như mọi người thường nói, vì khác với nhiều quốc gia khác chúng ta không bị vướng vào mạng lưới tương thuộc chằng chịt. Chúng ta cũng không thể áp dụng "chính sách phụ thuộc lẫn nhau" vì sự tương thuộc là một trạng huống chứ không phải chính sách. Các bên bị phụ thuộc phải điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với ý muốn của bên được phụ thuộc. Ngược lại, chúng ta lợi dụng vị thế kinh tế thuận lợi để phục vụ mục tiêu chính trị. Sự độc lập kinh tế đã giúp theo đuổi mục tiêu của Mỹ, đúng như dự đoán (xem Nau, năm 1975).

#### IV.

Khi còn nhỏ bé trên góc độ địa lý thì tỷ trọng ngoại thương chiếm phần lớn trong hoạt động kinh tế của các cường quốc trên thế giới. Sự tập trung quyền lực cao độ ở thời điểm hiện tại và việc Mỹ và Liên Xô không phụ thuộc quá nhiều vào phần còn lại của thế giới đã tạo ra một tình hình chính trị quốc tế vô cùng khác biệt. Sự khác biệt trong tình cảnh của các cường quốc trong thế giới hai cực mới và thế giới đa cực cũ có thể được nhận thấy bằng cách so sánh Mỹ so với các cường quốc trong quá khứ. Khi nước Anh còn là cường quốc đứng đầu về kinh tế, phần tài sản đầu tư ở nước ngoài của nó vượt xa hơn rất nhiều phần đầu tư nước ngoài của Mỹ ngày nay. Vào năm 1910 tổng giá trị đầu tư nước ngoài của Anh lớn gấp khoảng 2,5 lần tổng thu nhập nội địa. Vào năm 1973 tổng giá trị đầu tư nước ngoài của Mỹ chỉ tương đương 1/5 tổng thu nhập nội địa. Vào năm 1910 lợi nhuận từ đầu tư nước ngoài của Anh chiếm khoảng 8% tổng thu nhập quốc nội; vào năm 1973 con số tương ứng Mỹ là 1,6% (số liệu của Anh được lấy từ Imlah 1958, tr. 70

---

<sup>8</sup> Xem thêm điểm này trong Văn kiện của Bộ Năng lượng Liên bang (*Federal Energy Office Paper*): Nước Mỹ, với việc đạt được độc lập về năng lượng, sẽ "làm lợi cho các quốc gia nhập khẩu bằng sự giảm nhẹ áp lực lên nguồn cung dầu mỏ toàn cầu. Ở khía cạnh này, 'Dự án Độc lập' tốt hơn nên được gọi là 'Dự án Tương thuộc' " (Thượng nghị viện Mỹ, Ủy ban về Hoạt động Chính phủ, năm 1974, tr. 14).

– 75, và Woytinsky và Woytinsky 1953, tr. 791, Bảng 335; số liệu của Mỹ được lấy từ CIEP, tháng 3 năm 1976, tr. 160-62, Bảng 42, 47, và Cục điều tra dân số Mỹ, 1975, tr. 384, và Khảo sát thương mại hiện hành, tháng 10 năm 1975, tr. 48). Nước Anh trong thời đại hoàng kim có tỷ trọng thương mại quốc tế rất lớn đối với thế giới, và tỷ trọng này rất lớn trong tương quan với tổng sản phẩm quốc nội của nó. Từ các hoạt động ngoại thương khổng lồ và vớ vẩn, nước Anh có được một đòn bẩy quan trọng. Chính vì mức độ phụ thuộc của nước Anh vào phần còn lại của thế giới, việc sử dụng lợi thế đó một cách khôn ngoan và thuần thực lại càng cần thiết. Các cường quốc năm xưa phải dựa vào lương thực và nguyên liệu thô nhập khẩu hơn rất nhiều so với Mỹ và Liên Xô ngày nay. Sự phụ thuộc này đã bắt chúng phải cố gắng đảm bảo nguồn cung thiết yếu.

Ngày nay, "huyền thoại" về phụ thuộc lẫn nhau vừa che giấu bản chất của chính trị quốc tế vừa tạo nên một quan niệm sai lầm về những điều kiện cấu thành nên nền hòa bình, như Thế chiến I rồi cuộc đã cho ta thấy. "Số liệu thống kê về sự phụ thuộc kinh tế giữa Đức với các nước láng giềng", John Maynard Keynes nhận định, "đang ngập tràn". Đức là khách hàng số một của 6 nước châu Âu, bao gồm cả Nga và Ý; khách hàng số 2 của 3 nước, trong đó có Anh; và là khách hàng tốt thứ 3 đối với Pháp. Đức là nguồn cung lớn nhất cho 10 nước châu Âu, bao gồm cả Nga, Áo-Hung, và Ý; và là nguồn cung lớn thứ 2 cho 3 nước, trong đó có Anh và Pháp (Keynes 1920, tr. 17). Ngoài ra, tần suất trao đổi thương mại ngày đó lớn hơn ngày nay rất nhiều. Chính phủ các nước tham gia kinh tế quốc tế nhiều hơn là kinh tế trong nước. Ngày nay, các chính phủ tập trung nhiều hơn đến kinh tế trong nước thay vì kinh tế quốc tế. Đây là một điều may mắn.

Về mặt kinh tế, mức độ phụ thuộc thấp của Mỹ đồng nghĩa với việc chi phí và khả năng mất đi bạn hàng thương mại là khá thấp. Các quốc gia khác phụ thuộc vào chúng ta nhiều hơn là chúng ta dựa vào họ. Nếu mối liên hệ bị cắt đứt, họ sẽ chịu tổn thất nhiều hơn chúng ta. Với điều kiện đó, một lệnh trừng phạt kinh tế kéo dài chống lại chúng ta sẽ không gì hơn là sự tự sát kinh tế của chính họ. Mỹ có thể không cần phần còn lại của thế giới hơn là phần còn lại thế giới không cần chúng ta. Nhưng, ai đó sẽ nói rằng, nếu Nga, hay một nước nào khác, có khả năng ngăn chặn thương mại và đầu tư của Mỹ ở nhiều nơi trên thế giới, chúng ta sẽ dần bị bóp nghẹt cho đến chết. Để có thể đồng ý với quan điểm trên, chúng ta phải nghĩ về ngày tận thế chứ không chỉ về mặt chính trị. Nếu một số quốc gia không muốn giao thương với chúng ta, thì đơn giản là những quốc gia khác sẽ muốn trao đổi thương mại với chúng ta còn nhiều hơn nữa. Vượt trên bất kỳ quốc gia nào khác, Mỹ có thể trao hoặc thu lại các ưu đãi thương mại, viện trợ, khoản vay, năng lượng hạt nhân cho mục đích hòa bình, và an ninh quân sự. Nếu cần có những giải pháp hòa bình

nhằm thuyết phục các quốc gia khác tuân theo chính sách của mình, thì chính phủ Mỹ sẽ chẳng phải tìm đâu xa. Liên Xô thậm chí còn ít phụ thuộc các quốc gia khác về kinh tế hơn là chúng ta, nhưng lại có ít đòn bẩy kinh tế và chính trị hơn. Chúng ta lệ thuộc vào các quốc gia khác về mặt kinh tế hơn Liên Xô, nhưng lại có nhiều đòn bẩy kinh tế và chính trị hơn.

Tâm vóc của hai siêu cường giúp chúng có khả năng kiểm soát đồng thời bảo vệ chúng khỏi ảnh hưởng từ hành vi của các quốc gia khác. Sự bất bình đẳng giữa các quốc gia đã tạo nên một tình thế cân bằng ở một mức độ tương thuộc thấp. Đây là một mô tả về thế giới khá khác biệt so với hình ảnh mà những người theo chủ nghĩa xuyên quốc gia và những người theo chủ nghĩa tương thuộc ngày nay nhận định. Họ vẫn cứ bám víu vào phiên bản kinh tế của lý thuyết domino: Bất cứ điều gì xảy ra ở bất kỳ đâu trên thế giới đều có thể làm tổn hại đến chúng ta một cách trực tiếp hay gián tiếp, và vì thế chúng ta phải tìm cách đối phó với chúng. Khẳng định này chỉ đúng khi các quốc gia có tầm ảnh hưởng lớn về chính trị được liên kết một cách chặt chẽ. Chúng ta đã thấy điều này là không đúng. Hiếm khi nào lại có sự khác nhau lớn đến thế giữa tính thống nhất suy ra từ khái niệm "phụ thuộc lẫn nhau" và tính không đồng nhất của cái thế giới mà chúng ta đang sống. Một thế giới được cấu thành bởi các đơn vị vô cùng bất bình đẳng khó có thể trở thành một thế giới tương thuộc. Một thế giới trong đó chỉ một số quốc gia có thể tự chăm lo tốt cho bản thân và số còn lại không thể khó có thể trở thành một thế giới tương thuộc. Một thế giới trong đó Liên Xô và Trung Quốc theo đuổi chính sách biệt lập khó có thể trở thành một thế giới tương thuộc. Một thế giới nơi chủ nghĩa dân tộc đang trỗi dậy khó có thể trở thành một thế giới tương thuộc. Sự rối rắm trong khái niệm đi ngược lại sự trong sáng cần thiết của nghiên cứu phân tích và làm lu mờ cả khả năng và tính cấp thiết phải hành động. Việc xem thế giới là một chỉnh thể đồng nhất và cho nó là "tương thuộc" là sai về logic và lừa dối về chính trị. Sự phức tạp của ngoại giao đôi khi thường được so sánh với cờ vua. Chẳng trò chơi nào có thể thành công trừ khi bàn cờ được mô tả một cách chính xác.

Cho đến đây tôi đã chứng minh rằng rằng số ít tốt hơn số nhiều, ít nhất là đối với các quốc gia đứng đầu. Việc định nghĩa khái niệm, và xem xét khía cạnh kinh tế của sự tương thuộc vẫn chưa chỉ ra được con số nào là tốt nhất. Chúng ta không thể trả lời câu hỏi đó vì sự tương thuộc về mặt kinh tế thay đổi dựa trên tầm vóc của các cường quốc và tầm vóc đó lại không tương quan một cách hoàn hảo với số lượng cường quốc. Trong chương tiếp theo, nghiên cứu về sự phụ thuộc lẫn nhau về quân sự sẽ đem đến cho chúng ta một câu trả lời chính xác.

---

## GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

---

### Mục đích

*Nghiencuuquocte.net* là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

### Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com)

---